SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**
Số: 2749/TB-BV	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2022*

THÔNG BÁO
DANH SÁCH NHÀ THẦU ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KỸ THUẬT
Gói thầu: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm năm 2022
Dự án: Mua sắm hóa chất, sinh phẩm năm 2022
Chủ đầu tư: Bệnh viện Thành phố Thủ Đức

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-BV ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện thành phố Thủ Đức về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đạt kỹ thuật Gói thầu "Mua sắm hóa chất sinh phẩm năm 2022" của Bệnh viện Thành phố Thủ Đức.

Chúng tôi (Bên mời thầu) thông báo đến quý nhà thầu kết quả đánh giá về kỹ thuật Gói thầu Mua sắm hóa chất sinh phẩm năm 2022 của Bệnh viện Thành phố Thủ Đức như sau:

Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật: *Theo danh sách đính kèm.*

Chúng tôi đề nghị Quý nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cử đại diện đến tham dự buổi **mở hồ sơ đề xuất tài chính** Gói thầu Mua sắm hóa chất sinh phẩm năm 2022.

Thời gian: vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 08 tháng 11 năm 2022, tại phòng 104

Địa chỉ: số 14 Đường Phú Châu, Tam Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Trân trọng./.

Nơi nhận: - Các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về KT; - Lưu: VT, P.VTTTBYT.	**Đại diện hợp pháp Bên mời thầu** KT. **GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC TS.BS. Vũ Trí Thanh

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP CÁC SẢN PHẨM DỰ THẦU ĐẠT YÊU CẦU KỸ THUẬT
GÓI THẦU: MUA SẮM HÓA CHẤT, SINH PHẨM NĂM 2022
(Đính kèm thông báo số: /TB-BV ký ngày tháng năm 2022)

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	CÔNG TY CP KỸ THUẬT Y SINH ANH EM															
1	139	Test chẩn chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.		Test	6.000	Test chẩn đoán nhanh 04 chất gây nghiện trong nước tiểu	Quick Test DOA Multi 4 Drug (MDMA-THC-MET-MOP)	Quick Test DOA Multi 4 Drug (MDMA-THC-MET-MOP)	15 Test/ Hộp	Test	6000	5	Việt Mỹ	Việt Nam	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.
	CỘNG: 1 KHOẢN															
II	CÔNG TY CP VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NAM HƯNG VIỆT															
1	134	Daily cleaning solution kit	Hóa chất tương đương tương thích với Máy khí máu tự động		Hộp	15	Daily cleaning solution kit	Daily Cleaning Solution Kit	Daily Cleaning Solution Kit	Hộp/90 ml	Hộp	15	Nhóm 3	Medica Corporation	Mỹ	Dung dịch rửa máy hàng ngày với HCl (0.1N) và các loại muối, Pepsin (0,50g)
2	177	EGB REAGENT MODULE	Medica	0	Hộp	48	EGB REAGENT MODULE	EasyBloodGas Reagent Module	EasyBloodGas Reagent Module	Hộp/800 ml	Hộp	48	Nhóm 3	Medica Corporation	Mỹ	Thuốc thử BloodGas được dùng để xác định định lượng pH (hoạt độ ion hydro), pCO2 (carbon dioxide áp suất riêng phần) và pO2 (oxy áp suất riêng phần) trong máu toàn phần bằng công nghệ điện cực chọn lọc.
3	268	Reagent Module EBG	Medica	0	Bình	60	Reagent Module EBG	EasyBloodGas Reagent Module	EasyBloodGas Reagent Module	Bình/800ml	Bình	60	Nhóm 3	Medica Corporation	Mỹ	Thuốc thử BloodGas được dùng để xác định định lượng pH (hoạt độ ion hydro), pCO2 (carbon dioxide áp suất riêng phần) và pO2 (oxy áp suất riêng phần) trong máu toàn phần bằng công nghệ điện cực chọn lọc.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	273	Test nhanh Anti-HBs	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%, Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C.0	0	Test	800	Test nhanh Anti-HBs	Asan Easy Test Anti-HBs	Asan Easy Test Anti-HBs	Hộp/25 test	Test	800	Nhóm 6	Asan Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%. Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Không cần dung dịch đệm (lọ Buffer). Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C
5	378	Hóa chất định tính HCV test nhanh	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp 30 test	Test	8.580	Hóa chất định tính HCV test nhanh	Asan Easy Test HCV	Asan Easy Test HCV	Hộp/25 test	Test	8580	Nhóm 6	Asan Pharmaceutical Co., Ltd	Hàn Quốc	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO
								CỘNG: 5 KHOẢN								
III	CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ AMVGROUP															
1	377	Hóa chất định tính HBsAg test nhanh	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%, Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	Hộp 30 test	Test	20.850	Hóa chất định tính HBsAg test nhanh	SD Bioline HBsAg		Hộp 30 test	Test	20.850	6	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	378	Hóa chất định tính HCV test nhanh	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp 30 test	Test	8.580	Hóa chất định tính HCV test nhanh	SD Bioline HCV		Hộp 30 test	Test	8.580	6	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016
3	395	SD Bioline MOP	Xét nghiệm định tính morphin 1 chân trong nước tiểu	Hộp 25 test	Test	400	SD Bioline MOP	SD Bioline MOP		Hộp 25 test	Test	400	4	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Phát hiện định tính nhanh morphin trong mẫu nước tiểu người ở nồng độ giá trị cut-off là 300 ng/ml. Độ nhạy tương đối là 100% và độ đặc hiệu tương đối là 100%
4	396	SD Bioline HIV 1/2 3.0	Phát hiện các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT năm 2015. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất.	Hộp 30 test	Test	510	SD Bioline HIV 1/2 3.0	SD Bioline HIV 1/2 3.0		Hộp 30 test	Test	510	6	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Phát hiện các kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 và HIV-2 và phân biệt HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%. Được đánh giá bởi WHO, USAID, được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT năm 2015. Hạn dùng 24 tháng kể từ ngày sản xuất.
5	400	Test nhanh kháng thể KST sốt rét	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần Mẫu thử, máu toàn phần - Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv -Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 25 -30 test	Test	105	Test nhanh kháng thể KST sốt rét	SD Bioline Malaria Ag P.f/P.v		Hộp 25 test	Test	105	2	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần Mẫu thử, máu toàn phần - Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv - Phát hiện Pf: Độ nhạy: 99.7%; Độ đặc hiệu: 99.5% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 95.5%; Độ đặc hiệu: 99.5% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016
6	401	Test XN FOB	Phát hiện định tính hemoglobin máu trong mẫu phân người. Độ nhạy: 98%, Độ đặc hiệu: 98.5%. Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp/ 25-50 test	Test	500	Test XN FOB	SD Bioline FOB		Hộp 50 ống	Test	500.	2	Standard Diagnostics, InC	Hàn Quốc	Phát hiện định tính hemoglobin máu trong mẫu phân người. - Độ nhạy: 98%, Độ đặc hiệu: 98.5%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	CỘNG: 6 KHOẢN															
IV	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ PHÚ MỸ															
1	16	Dung dịch EA-50	Màu nhuộm bào tương sáng. Có thể điều chỉnh cường độ màu; dùng cho nhuộm tế bào âm đạo, cổ tử cung, tiền liệt tuyến và các dịch tiết cơ thể khác.	2x250ml/Hộp	Hộp	20	Dung dịch EA-50	EA-50 Stain Solution	EA-50 Stain Solution	500ml/ chai	Chai	20	3	ScyTek Laboratories	Hoa Kỳ	EA-50 là một chất nhuộm tế bào thường được sử dụng trong tế bào học chẩn đoán để hỗ trợ việc xác định và phân loại các tế bào vảy của âm đạo, cổ tử cung, đờm, cũng như các chất tiết khác của cơ thể. Thường được sử dụng kết hợp với hematoxylin.Thành phần Ethanol, Isopropyl Alcohol , Eosin Y, Light Green SF, Bismark Brown, Phosphotungstic Acid Hydrate. Tiêu chuẩn ISO, FDA
2	395	SD Bioline MOP	Xét nghiệm định tính morphin 1 chân trong nước tiểu	Hộp 25 test	Test	400	SD Bioline MOP	Morphine (MOR) Test Kit	Morphine (MOR) Test Kit	50 Test/hộp	Test	400	3	Artron Laboratories Inc.	Canada	Phát hiện định tính sự có mặt chất gây nghiện Morphin trong nước tiểu. Nồng độ giới hạn 300 ng/mL. Dạng Strip kích thước 3.5mm. Độ nhạy 99.98 %. Quy cách 50 test/ hộp. Bảo quản ở 2-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. Tiêu chuẩn ISO, CFS
3	417	Formalin trung tính 10%	- pH ổn định 6.8-7.2 - Chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt đảm bảo nồng độ Formalin luôn là 10% - Ổn định ở nhiệt đông lạnh	Thùng/ 4 can x5 lít	Can	200	Formalin trung tính 10%	Formalin (10% Neutral Buffered)	Formalin (10% Neutral Buffered)	Thùng/ 4 can x5 lít	Can	200	3	ScyTek Laboratories	Hoa Kỳ	Formalin (10% đệm trung tính) là một trong những chất cố định được sử dụng rộng rãi nhất để ngăn ngừa sự suy thoái mô. Thành phần nước,Formaldehyde,Methanol, Sodium Phosphate, Sodium Phosphate Tiêu chuẩn ISO, FDA
	CỘNG: 3 KHOẢN															
V	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI NAM KHOA															

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	6	Hóa chất định lượng HCV theo PCR	Bộ xét nghiệm realtime RTqPCR một bước phát hiện và định lượng HCV trong các mẫu thử khác nhau từ người Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm các chứng và mẫu 1/ Dành cho khuếch đại nucleic acid: - 125µl x 7 ống RT-qPCR HCV mix gồm Mồi và taqman probe đặc hiệu cho HCV (FAM) và cho chứng nội (HEX hay JOE), dNTP, trong đệm RT-PCR - 9 dây low profile white PCR tubes gồm dây 8 tube, kèm dây 8 nắp 2/ Dành cho chứng và chuẩn: - 300µl x 6 ống HCV C[+] đông khô làm chuẩn gồm Mẫu huyết thanh HCV[+] biết rõ số lượng IU - 300µl x 2 ống HCVDNA S1 gồm Plasmid chèn HCVDNA, được cung cấp ở nồng độ 105/20µl để làm chuẩn 1 - 300µl x 2 ống HCVDNA S2 gồm Plasmid chèn HCVDNA, được cung cấp ở nồng độ 104/20µl để làm chuẩn 2 - 300µl x 2 ống HCVDNA S3 gồm Plasmid chèn HCVDNA, được cung cấp ở nồng độ 103/20µl để làm chuẩn 3 - 300µl x 2 ống HCVRNA-IC gồm RNA phiên mã từ plasmid chèn HCVDNA chứng nội tại, ở độ pha loãng 10X LOD	Bộ/ 50 mẫu	Bộ	20	Hóa chất định lượng HCV theo PCR	Bộ xét nghiệm IVD NK RTqPCR - VCquant kit	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Bộ/ 50 mẫu	Bộ	20	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Bộ xét nghiệm realtime RTqPCR một bước phát hiện và định lượng HCV trong các mẫu thử khác nhau từ người Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm các chứng và mẫu 1/ Dành cho khuếch đại nucleic acid: - 125µl x 7 ống RT-qPCR HCV mix gồm Mồi và taqman probe đặc hiệu cho HCV (FAM) và cho chứng nội (HEX hay JOE), dNTP, trong đệm RT-PCR - 9 dây low profile white PCR tubes gồm dây 8 tube, kèm dây 8 nắp 2/ Dành cho chứng và chuẩn: - 300µl x 6 ống HCV C[+] đông khô làm chuẩn gồm Mẫu huyết thanh HCV[+] biết rõ số lượng IU - 300µl x 2 ống HCVDNA S1 gồm Plasmid chèn HCVDNA, được cung cấp ở nồng độ 105/20µl để làm chuẩn 1 - 300µl x 2 ống HCVDNA S2 gồm Plasmid chèn HCVDNA, được cung cấp ở nồng độ 104/20µl để làm chuẩn 2 - 300µl x 2 ống HCVDNA S3 gồm Plasmid chèn HCVDNA, được cung cấp ở nồng độ 103/20µl để làm chuẩn 3 - 300µl x 2 ống HCVRNA-IC gồm RNA phiên mã từ plasmid chèn HCVDNA chứng nội tại, ở độ pha loãng 10X LOD - 1000µl x 1 ống Chứng [-] gồm Huyết tương người bình thường 3/ Dành cho tách chiết nucleic acid từ bệnh phẩm: Trọn bộ ly trích phù hợp trên 50 mẫu thử

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	14	hóa chất định lượng HBV theo PCR	Bộ xét nghiệm qPCR sử dụng taqman probe để phát hiện và định lượng HBV trong các mẫu thử khác nhau Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm chứng, các chuẩn và mẫu bao gồm: 1/ Dành cho khuếch đại nucleic acid: - 125µl x 9 ống HBV TQPCR Mix gồm Mồi 1 & 2, MgCl2, Tris HCl, KCl, taq polymerase, dNTP, UNG, dUTP, TQ probe (FAM và HEX hay JOE) - 9 dây low profile white PCR tubes gồm dây 8 tube, kèm dây 8 nắp 2/ Dành cho chứng và chuẩn: - 300µl x 2 ống HBVDNA-IC gồm DNA phiên mã từ plasmid chèn HBVDNA chứng nội tại, ở độ pha loãng 10X LOD - 300µl x 2 ống HBVDNA S1 gồm Plasmid chèn HBVDNA, được cung cấp ở nồng độ Sx 105/5µl để làm chuẩn 1 - 300µl x 2 ống HBVDNA S2 gồm Plasmid chèn HBVDNA, được cung cấp ở nồng độ Sx 104/5µl để làm chuẩn 2 - 300µl x 2 ống HBVDNA S3 gồm Plasmid chèn HBVDNA, được cung cấp ở nồng độ Sx 103/5µl để làm chuẩn 3 3/ Dành cho tách chiết nucleic acid từ bệnh phẩm: Trọn bộ ly trích phù hợp	bộ/50 mẫu	Bộ	120	hóa chất định lượng HBV theo PCR	Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR - VBquant kit	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	bộ/50 mẫu	Bộ	120	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Bộ xét nghiệm qPCR sử dụng taqman probe để phát hiện và định lượng HBV trong các mẫu thử khác nhau Cung cấp tất cả các thành phần đủ để làm xét nghiệm trên 50 mẫu thử bao gồm chứng, các chuẩn và mẫu bao gồm: 1/ Dành cho khuếch đại nucleic acid: - 125µl x 9 ống HBV TQPCR Mix gồm Mồi 1 & 2, MgCl2, Tris HCl, KCl, taq polymerase, dNTP, UNG, dUTP, TQ probe (FAM và HEX hay JOE) - 9 dây low profile white PCR tubes gồm dây 8 tube, kèm dây 8 nắp 2/ Dành cho chứng và chuẩn: - 300µl x 2 ống HBVDNA-IC gồm DNA phiên mã từ plasmid chèn HBVDNA chứng nội tại, ở độ pha loãng 10X LOD - 300µl x 2 ống HBVDNA S1 gồm Plasmid chèn HBVDNA, được cung cấp ở nồng độ Sx 105/5µl để làm chuẩn 1 - 300µl x 2 ống HBVDNA S2 gồm Plasmid chèn HBVDNA, được cung cấp ở nồng độ Sx 104/5µl để làm chuẩn 2 - 300µl x 2 ống HBVDNA S3 gồm Plasmid chèn HBVDNA, được cung cấp ở nồng độ Sx 103/5µl để làm chuẩn 3 3/ Dành cho tách chiết nucleic acid từ bệnh phẩm: Trọn bộ ly trích phù hợp trên 50 mẫu thử
3	15	Thuốc nhuộm vi khuẩn Crystal Violet	Thành phần của thuốc nhuộm Gram: Crystal Violet Thực hiện nhuộm soi xét nghiệm vi sinh vật từ mẫu nuôi cấy hoặc mẫu bệnh phẩm theo phương pháp nhuộm Gram.	Chai /500ml	Chai	68	Thuốc nhuộm vi khuẩn Crystal Violet	Crystal Violet 500mL	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Chai /500ml	Chai	68	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Thành phần của thuốc nhuộm Gram. Thuốc nhuộm dùng thực hiện xét nghiệm khảo sát trực tiếp từ bệnh phẩm hoặc vi khuẩn
4	99	Thanh nhựa định danh trực khuẩn Gram (-), dễ mọc - IDS 14GNR	Bộ định danh IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc	Bộ/ 20 mẫu	Bộ	52	Thanh nhựa định danh trực khuẩn Gram (-), dễ mọc - IDS 14GNR	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Bộ / 20 mẫu	Bộ	52	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR là một hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hoá dùng để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	114	Môi trường Mueller Hinton Blood	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ Streptococcus	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	1.000	Môi trường Mueller Hinton Blood	Mueller Hinton Blood Agar (MHBA 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	1000	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ Streptococcus. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL)
6	140	Môi trường Thạch nâu (CAXV)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	500	Môi trường Thạch nâu (CAXV)	Thạch nâu (CAXV 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	500	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi khuẩn khó mọc. Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu ngựa (1,6mL).
7	143	Thạch TCBS	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Vibrio. Phân biệt khả năng lên men sucrose	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	20	Thạch TCBS	Thiosulfate Citrate Bile Salts Sucrose Agar (TCBS Agar 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	20	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Vibrio. Phân biệt khả năng lên men sucrose. Thành phần Sucrose (0,48g); Dipeptone (0,24g); Sodium Citrate (0,24g); Sodium Thiosulfate (0,24g); Sodium Chloride (0,24g); Yeast Extract (0,12g); Oxbile (0,12g); Sodium Cholate (72mg); Ferric Citrate (24mg); Bromothymol Blue (0,96mg); Thymol Blue (0,96mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL).
8	180	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (MC 90)	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	2.600	Đĩa thạch chứa MT nuôi cấy vi khuẩn (MC 90)	Mac Conkey Agar (MC 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	2600	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Phân biệt khả năng lên men lactose. Thành phần Peptones (72mg); Pancreatic digest of gelatin (0,4g); Lactose monohydrate (0,24g); Bile salts (36mg); Sodium chloride (0,12g); Crystal violet (0,024mg); Neutral red (0,72mg); Agar (0,4g); Nước cất 24mL.
9	181	Môi trường Mueller Hinton	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	2.600	Môi trường Mueller Hinton	Mueller Hinton Agar (MHA 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	2600	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường thực hiện kháng sinh đồ vi khuẩn dễ mọc. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL).

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BVT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
10	201	Bile Esucline Argar	Lọ thuỷ tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng thủy giải esculin của vi khuẩn với sự hiện diện của bile để phân biệt Group D streptococcus với các nhóm streptococcus khác.	Hộp/ 10 lọ	Lọ	6.900	Bile Esucline Argar	Bile Esculin Agar	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 lọ	Lọ	6900	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Lọ thuỷ tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng thủy giải esculin của vi khuẩn với sự hiện diện của bile để phân biệt Group D streptococcus với các nhóm streptococcus khác.
11	202	Môi trường dung nạp NaCl 6.5%	Lọ thuỷ tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6.5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus. Dùng tương thích với máy M50 hoặc tương đương	Hộp / 10 lọ	Lọ	130	Môi trường dung nạp NaCl 6.5%	Môi trường dung nạp 6,5% NaCl	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 lọ	Lọ	130	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Lọ thuỷ tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng dung nạp 6.5% sodium chloride của vi khuẩn để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus.
12	205	Thạch chứa MT nuôi cấy - Pyruvate	Lọ thuỷ tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng pyruvate để phân biệt vi khuẩn E. faecalis với E. faecium	Hộp/ 10 lọ	Lọ	250	Thạch chứa MT nuôi cấy - Pyruvate	Pyruvate broth	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 lọ	Lọ	250	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Lọ thuỷ tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường. Dùng để phát hiện khả năng biến dưỡng pyruvate để phân biệt vi khuẩn E. faecalis với E. faecium
13	214	Môi trường nuôi cấy vi nấm Sabroud agar	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm - Thành phần: Dextrose (0,96g), peptone (0,24g), Agar (0,36g), Nước cất (24ml) - Bảo quản: 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	1.000	Môi trường nuôi cấy vi nấm Sabroud agar	Sabouraud Dextrose Agar (SAB - 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	1000	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy không chọn lọc được dùng phân lập vi nấm - Thành phần: Dextrose (0,96g), peptone (0,24g), Agar (0,36g), Nước cất (24ml) - Bảo quản: 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485
14	305	Thuốc nhuộm vi khuẩn Lugol	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần của bộ nhuộm.	500ml	Chai	70	Thuốc nhuộm vi khuẩn Lugol	Lugol 500mL	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Chai 500 mL	Chai	70	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần của bộ nhuộm.
15	308	Thuốc nhuộm vi khuẩn Alcohol acid	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần của bộ nhuộm.	500ml	Chai	10	Thuốc nhuộm vi khuẩn Alcohol acid	Alcohol acid 500mL	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Chai 500 mL	Chai	10	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần của bộ nhuộm.
16	309	Thuốc nhuộm vi khuẩn Methylen Blue	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	100mL/1 lọ	lọ	8	Thuốc nhuộm vi khuẩn Methylen Blue	Methylen blue 100mL	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Chai 100 mL	Chai	8	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen
17	339	Chứng dương HBV TQ PCR Plus	Tube dung tích 300ul. Kiểm soát quá trình thực hiện xét nghiệm sinh học phân tử	Tube/ 300ul	Tube	100	Chứng dương HBV TQ PCR Plus	Chứng dương HBV TQ PCR Plus mix đông khô (H)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Tube/ 300ul	Tube	100	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Tube dung tích 300ul. Kiểm soát quá trình thực hiện xét nghiệm sinh học phân tử

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
18	388	Môi trường CAHI	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc được dùng phân lập chọn lọc vi khuẩn H. influenzae	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	610	Môi trường CAHI	Thạch nâu có Bacitracin (CAHI 90mm)	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	610	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Thạch nâu có bổ sung bacitracin nuôi cấy chọn lọc Haemophilus influenzae. Áp dụng nuôi cấy phân lập bệnh phẩm đường hô hấp. Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu ngựa (1,6mL); Bacitracin (480UI)
19	390	Môi trường tăng sinh vi khuẩn BHI	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae	Hộp/ 10 lọ	Lọ	500	Môi trường tăng sinh vi khuẩn BHI	BHI broth	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp / 10 lọ	Lọ	500	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Lọ thủy tinh có nắp vặn chặt chứa 3ml môi trường BHI. Dùng để tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ Haemophilus influenzae
20	434	Hóa chất tách chiết DNA/RNA tự động	-Bộ xét nghiệm IVD NK DNARNAprep - MAGBEAD kit cung cấp một quy trình đơn giản, có thể tách chiết và tinh sạch DNA và RNA tổng số từ mẫu huyết thanh, huyết tương, mô, quệt, môi trường chuyên chở và dịch cơ thể với thể tích 200 µl. - Là một bộ thuốc thử có thể sử dụng tách chiết từ 1 đến 96 mẫu trong một lần chạy trên nhiều loại mẫu khác nhau và quy trình được tối ưu cho cả tách chiết DNA và RNA toàn phần từ mẫu thử. Phù hợp với tất cả các dòng máy tách chiết hệ mở (Kingfisher FLEX, Kingfisher DUO, Kingfisher ML, BIOER, ZIXPRESS,...) - Bao gồm các thành phần: Magbead, Lysis buffer, Wash 1, Wash 2, Wash 3, - Elution, Pro K và các vật tư nhựa kèm theo phù hợp với máy.	Bộ/ 96 mẫu	Bộ	50	Hóa chất tách chiết DNA/RNA tự động	Bộ xét nghiệm IVD NK DNARNAprep – MAGBEAD kit	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Bộ/96 mẫu	Bộ	50	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	-Bộ xét nghiệm IVD NK DNARNAprep – MAGBEAD kit cung cấp một quy trình đơn giản, có thể tách chiết và tinh sạch DNA và RNA tổng số từ mẫu huyết thanh, huyết tương, mô, quệt, môi trường chuyên chở và dịch cơ thể với thể tích 200 µl. - Là một bộ thuốc thử có thể sử dụng tách chiết từ 1 đến 96 mẫu trong một lần chạy trên nhiều loại mẫu khác nhau và quy trình được tối ưu cho cả tách chiết DNA và RNA toàn phần từ mẫu thử. Phù hợp với tất cả các dòng máy tách chiết hệ mở (Kingfisher FLEX, Kingfisher DUO, Kingfisher ML, BIOER, ZIXPRESS,...) - Bao gồm các thành phần: Magbead, Lysis buffer, Wash 1, Wash 2, Wash 3, - Elution, Pro K và các vật tư nhựa kèm theo phù hợp với máy.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
21	484	Helicobacter pylori bằng phương pháp urease (Clotest nội soi)	- Được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy	Hộp/ 20 test	Test	12.000	Helicobacter pylori bằng phương pháp urease (Clotest nội soi)	NK-PYLORI TEST	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Hộp/ 20 test	Test	12000	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đặc trưng của H. pylori có khả năng sinh ra men urease tác dụng phân hủy rất nhanh urea thành hydroxid amonium và làm kiềm hóa môi trường và được nhận diện nhờ chất chỉ thị pH. Nếu có vi khuẩn H. pylori trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy làm cho NKPYLORI TEST có màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ
22	485	Tube giữ chủng	20% glycerol		Tube	300	Tube giữ chủng	BHI 20% glycerol	sản phẩm này là hóa chất, không thuộc phạm vi của QĐ 5086	Bịch / 10 tube	Tube	300	Nhóm 5	Nam Khoa	Việt Nam	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn tùy thuộc và ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20 độ C (1 năm); -30 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm).
								CỘNG: 22 KHOẢN								
VI	CÔNG TY TNHH DP QUANG DƯƠNG															
1	2	REACTION CELL C501	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	24 pieces (3 sets)	Hộp	12	REACTION CELL C501	04854241001 REACTION CELL COBAS C501	-	24 cái	Hộp	12	Nhóm 1	Hitachi High-Technologies Corporation	Japan	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
2	3	hs TnT	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	200 tests	Hộp	105	hs TnT	08469717190 TroponinT hs Elec 200 V2	0	200 Test	Hộp	105	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
3	4	Pro BNP	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	50	Pro BNP	08836736190 PROBNP G2 ELECSYS E 100 V2	0	100 Test	Hộp	50	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
4	5	PCT BRAHMS	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 test	Hộp	60	PCT BRAHMS	08828644190 PCT BRAHMS ELECSYS E 100 V2	0	100 Test	Hộp	60	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
5	7	A-CCP	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	10	A-CCP	05031656190 ANTI CCP	0	100 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
6	8	CA 15-3	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	5	CA 15-3	03045838122 CA 15-3 II RP ELEC	0	100 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
7	9	CYFRA 21-1	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	5	CYFRA 21-1	11820966122 CYFRA RP ELEC	0	100 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	11	CA 125	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	21	CA 125	11776223190 CA 125 G2 Elecsys cobas e100	0	100 Test	Hộp	21	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
9	12	CA 19-9	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	6	CA 19-9	11776193122 CA 19-9 RP ELEC	0	100 Test	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
10	13	B2MG	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	140 Test	Hộp	24	B2MG	08047430190 B2MG cobas c	0	140 Test	Hộp	24	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
11	17	FREE PSA	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 test	Hộp	7	FREE PSA	08828601190 FREE PSA ELECSYS E100 V3	0	100 Test	Hộp	7	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
12	18	PSA TOTAL	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	25	PSA TOTAL	08791686190 TOTAL PSA ELECSYS E 100 V3	0	100 Test	Hộp	25	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
13	20	FT4	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	200 tests	Hộp	120	FT4	07976836190 FT4 G3 Elecsys cobas e 200	0	200 Test	Hộp	120	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
14	21	PTH	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	8	PTH	11972103122 PTH ELECSYS,COBAS E	0	100 Test	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
15	22	FT3	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	200 tests	Hộp	150	FT3	06437206190 FT3 G3 cobas e 200T	0	200 Test	Hộp	150	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
16	23	TSH	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	200 tests	Hộp	105	TSH	08429324190 TSH Elecsys cobas e 200 V2	0	200 Test	Hộp	105	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
17	24	A-TPO	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	6	A-TPO	06368590190 Anti-TPO Elecsys cobas e 100	0	100 Test	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
18	25	Preciset TDM 1	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	A-F:1x5ml, Dil:1x10ml	Hộp	6	Preciset TDM 1	03375790190 Preciset TDM 1	0	A-F: 6 x 5 mL, Dil:1 x 10 mL	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
19	26	VANC3	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 test	Hộp	15	VANC3	06779336190 Vancomycin G3 100T cobas c	0	100 Test	Hộp	15	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5056/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
20	27	UNIVERSAL DILUENT	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	2 x 36 ml	Hộp	72	UNIVERSAL DILUENT	03183971122 UNIVERSAL DILUENT 2x36ML	0	2 x 36 ml	Hộp	72	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
21	28	CEA	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	30	CEA	11731629322 CEA RP ELECSYS KIT	0	100 Test	Hộp	30	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
22	29	FERRITIN	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	80	FERRITIN	03737551190 FERRI RP GEN2 ELEC	0	100 Test	Hộp	80	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
23	30	PRECISET RF	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	5 x 1 ml	Hộp	6	PRECISET RF	12172828322 PRECISET RF	0	5 x 1 mL	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
24	31	HCG BETA	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 test	Hộp	71	HCG BETA	03271749190 HCG+BETA II RP ELEC	0	100 Test	Hộp	71	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
25	32	AFP	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	52	AFP	04481798190 AFP RP GEN1.1ELEC	0	100 Test	Hộp	52	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
26	33	CORTISOL	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	100 test	Hộp	63	CORTISOL	06687733190 Cortisol G2 Elec cobas e100	0	100 Test	Hộp	63	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
27	34	ACTIVATOR	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	9 x 12 mL	Hộp	5	ACTIVATOR	04663632190 ACTIVATOR COBAS C/INTE/C111	0	9 x 12 mL	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
28	35	C3C	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	12	C3C	03001938322 C3C, 100T COBASC, INTE	0	100 Test	Hộp	12	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
29	36	C4	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	12	C4	03001962322 C4 100T COBASC, INTE	0	100 Test	Hộp	12	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
30	37	MICROALBUMIN	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	13	MICROALBUMIN	04469658190 ALB-T 100T COBAS C INT.	0	100 Test	Hộp	13	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
31	38	ANTI HBS	Đảm bảo chạy tương thích cho Máy Cobas/Roche	100 Test	Hộp	28	ANTI HBS	08498598190 Elecsys Anti-HBs II 100T	0	100 Test	Hộp	28	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Đảm bảo chạy tương thích cho Máy Cobas/Roche

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
32	39	PreciControl TUMOR MARKER	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 3 ml	Hộp	1	PreciControl TUMOR MARKER	11776452122 PRECICTR TUMOR MARKER ELEC	0	4 x 3.0 mL	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
33	40	ALCOHOL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	48	ALCOHOL	03183777190 ETOH 100T COBASC, INTE	0	100 Test	Hộp	48	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
34	41	D-DI2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 Test	Hộp	72	D-DI2	04912551190 D-Dimer Gen.2, cobas c, Int	0	100 Test	Hộp	72	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
35	42	ANTI TPO CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4x1.5mL	Hộp	6	ANTI TPO CALSET	06472931190 Anti-TPO CS Elecsys	0	4 x 1.5mL	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
36	43	Calibrator B2-Microglobulin	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	2 x 1 mL	Hộp	12	Calibrator B2-Microglobulin	08047545190 B2MG calibrator	0	2 x 1 mL	Hộp	12	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
37	44	CFAS PROTEIN U	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	5 x 1 mL	Hộp	5	CFAS PROTEIN U	03121305122 CFAS PROTEINS U	0	5 x 1 mL	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
38	45	TRSF2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	48	TRSF2	03015050122 TRSF 100T COBASC INT	0	100 Test	Hộp	48	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
39	48	CYFRA 21-1 CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	6	CYFRA 21-1 CALSET	11820974322 CYFRA CALSET 2 ELEC	0	4 x 1.0 mL	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
40	51	RF	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	100 tests	Hộp	15	RF	20764574322 RFII 100T COBAS C INTE	0	100 Test	Hộp	15	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
41	52	Anti E- Cadherin (36)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	250 test	Hộp	2	Anti E- Cadherin (36)	05905290001 E-cadherin (36) Pab	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
42	53	PROBE WASH M	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	12x70 ml	Hộp	8	PROBE WASH M	03005712190 PROBE WASH M ELECSYS	0	12 x 70 ml	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
43	55	CORTISOL CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1ml	Hộp	4	CORTISOL CALSET	06687750190 Cortisol G2 CS Elecsys	0	4 x 1.0 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5986/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
44	56	SAMPLE CUP	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	5000 cups	Hộp	4	SAMPLE CUP	10394246001 COBAS SAMPLE CUP 5000PCS	0	5000 cái	Hộp	4	Nhóm 1	Greiner Bio-One GmbH	Austria	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
45	57	PROCELL M	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	2x2 L	Hộp	108	PROCELL M	04880340190 PROCELL M 2*2 L ELEC	0	2 x 2 L	Hộp	108	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
46	58	CFAS PROTEINS	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	5 x 1 mL	Hộp	4	CFAS PROTEINS	11355279216 CFAS PROTEINS	0	5 x 1 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
47	59	CA 15-3 CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	1	CA 15-3 CALSET	03045846122 CA 15-3 II CS ELEC	0	4 x 1.0 mL	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
48	60	CA 19-9 CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	1	CA 19-9 CALSET	11776215122 CA 19-9 CALSET	0	4 x 1.0 mL	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
49	61	Precicontrol Universal	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4x3ml	Hộp	6	Precicontrol Universal	11731416190 PRECICTRL UNIVERSAL ELEC	0	2 x 2 x 3.0 ml	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
50	62	CA 125 CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	1	CA 125 CALSET	07030207190 CA 125 G2 CS G2 Elecsys	0	4 x 1.0 mL	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
51	63	AFP CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	3	AFP CALSET	04487761190 AFP CS GEN2.1 ELEC	0	4 x 1.0 mL	Hộp	3	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
52	64	CEA CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	5	CEA CALSET	11731645322 CEA CALSET GEN.2	0	4 x 1.0 mL	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
53	67	FERRITIN CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1 ml	Hộp	8	FERRITIN CALSET	03737586190 FERRITIN CALSET	0	4 x 1.0 mL	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
54	68	FREE PSA CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	4	FREE PSA CALSET	08851964190 FREE PSA CS ELECSYS V3	0	4 x 1.0 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
55	69	FT3 III CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1 ml	Hộp	14	FT3 III CALSET	06437222190 FT3 G3 CS Elecsys	0	4 x 1.0 mL	Hộp	14	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
56	70	FT4 CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	15	FT4 CALSET	07976879190 FT4 G3 CS Elecsys	0	4 x 1.0 mL	Hộp	15	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
57	71	HCG BETA CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1 ml	Hộp	8	HCG BETA CALSET	03302652190 HCG+BETA II CS ELEC	0	4 x 1.0 mL	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
58	74	TOTAL PSA CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1.0 mL	Hộp	5	TOTAL PSA CALSET	08838534190 TOTAL PSA CS ELECSYS V3	0	4 x 1.0 mL	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
59	75	TSH CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4x1.3 ml	Hộp	8	TSH CALSET	08443459190 TSH CS Elecsys V3	0	4 x 1.3 ml	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
60	76	PROBNP CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1 ml	Hộp	10	PROBNP CALSET	08884234190 PROBNP G2 CS ELECSYS V2	0	4 x 1.0 mL	Hộp	10	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
61	77	PRECLEAN M	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	5 x 600 ml	Hộp	100	PRECLEAN M	03004899190 PRECLEAN M	0	5 x 600 ml	Hộp	100	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
62	79	PTH CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1ml	Hộp	2	PTH CALSET	08243875190 PTH CS ELECSYS V2	0	4 x 1.0 mL	Hộp	2	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
63	80	hs TnT CALSET	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 1ml	Hộp	14	hs TnT CALSET	05092752190 ELECSYS HS TNT CALSET	0	4 x 1.0 mL	Hộp	14	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
64	89	PreciControl Troponin	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	4 x 2 ml	Hộp	4	PreciControl Troponin	05095107190 ELEC PRECICONTROL TROPONIN	0	4 x 2 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
65	91	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501	3x5mL	Hộp	1	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	20752401190 NH3/ETH/CO2 CONTROL N	0	5 x 4 mL	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501
66	92	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501	3x5mL	Hộp	1	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	20753009190 NH3/ETH/CO2 Control A	0	#N/A	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
67	100	ASSAY TIP/CUP	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	48 x 2 x 84 tips/cups and 8 waste liners	Hộp	60	ASSAY TIP/CUP	12102137001 ASSAY TIP/CUP E170	0	48 x (84 típ + 84 cúp) + 8 hộp giấy thải	Hộp	60	Đức hoặc Thụy Sỹ: Nhóm 1/Trung Quốc: Nhóm 2	Flex Precision Plastics Solutions (Switzerland) AG / Balda Medical GmbH / Nypro Healthcare GmbH / Nypro Plastics & Metal Products (Shenzhen) Co., Ltd,	Switzerland/ Germany/ China	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
68	102	TTF-1 (SP141) PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 tests	Hộp	5	TTF-1 (SP141) PAB	06640613001 TTF-1 (SP141) PAB	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
69	103	LDLC3	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	200 test	Hộp	120	LDLC3	07005717190 LDL-C G.3, 200T, cobas c,Int	0	200 Test	Hộp	120	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
70	104	CHOL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	400 tests	Hộp	23	CHOL	03039773190 CHOL HICO GEN.2 400T COBAS C	0	400 Test	Hộp	23	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
71	105	IRON	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	200 tests	Hộp	72	IRON	03183696122 IRON G.2 200T COBAS C, INT	0	200 Test	Hộp	72	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
72	106	ultraView Universal DAB Detection Kit	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	250 test	Hộp	20	ultraView Universal DAB Detection Kit	05269806001 U DAB Detection Kit	0	250 Test	Bộ	20	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
73	107	CONFIRM ANTI-ER (SP1)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	10	CONFIRM ANTI-ER (SP1)	05278406001 CONFIRM ANTI-ER (SP1)	0	50 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
74	108	CONFIRM Anti-Vimentin (V9) Primary Antib	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	10	CONFIRM Anti-Vimentin (V9) Primary Antib	05278139001 CONFIRM Vimetin (V9)	0	50 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
75	109	GLUCOSE	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	800 tests	Hộp	120	GLUCOSE	04404483190 GLUC HK G3. 800T COBAS C	0	800 Test	Hộp	120	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
76	113	Anti-Keratin, Pan (AE1/AE3 & PCK26) PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	5	Anti-Keratin, Pan (AE1/AE3 & PCK26) PAB	05267145001 CK (PAN)(AE1/AE3&PCK26)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
77	116	BILT	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	250 Test	Hộp	48	BILT	05795397190 BIL-T Gen.3, 250T c/I	0	250 Test	Hộp	48	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
78	117	CONFIRM Cytokeratin7	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CONFIRM Cytokeratin7	05986818001 CONFIRM Cytokeratin7	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
79	121	CONFIRM anti-CD3 (2GV6)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CONFIRM anti-CD3 (2GV6)	05278422001 CONFIRM CD3 (2GV6)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
80	122	anti-p40 (BC28) Mouse Monoclonal PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	5	anti-p40 (BC28) Mouse Monoclonal PAB	07394420001 Anti-p40 (BC28) Mou.Mono.PAB	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
81	123	CELL MARQUE, PLAP	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	CELL MARQUE, PLAP	05267757001 PLAP (NB10)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
82	124	Reaction Buffer Concentrate (10X)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	2L	Bình	20	Reaction Buffer Concentrate (10X)	05353955001 Reaction Buffer (10X)	0	2L	Hộp	20	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
83	125	HDLC4	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	350 test	Hộp	132	HDLC4	07528566190 HDL-C Gen.4, 350T cobas c	0	350 Test	Hộp	132	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
84	126	NH3L2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	150 tests	Hộp	10	NH3L2	07229593190 NH3L2 cobas c	0	150 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
85	127	ALTL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	500 tests	Hộp	150	ALTL	20764957322 ALTL, 500T COBAS C/INTEGRA	0	500 Test	Hộp	150	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
86	128	ASTL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	500 Test	Hộp	125	ASTL	20764949322 ASTL, 500T COBAS C/INTEGRA	0	500 Test	Hộp	125	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
87	129	CLEANCELL M	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	2 x 2 L	Hộp	181	CLEANCELL M	04880293190 CLEAN-CELL M 2*2 L ELEC	0	2 x 2 L	Hộp	181	Đức hoặc Mỹ: Nhóm 1/Trung Quốc: Nhóm 2	Roche Diagnostics GmbH / Thermo Fisher Scientific, Inc., / Thermo Fisher Scientific (Suzhou) Instruments Co., Ltd.,	Germany/ USA/ China	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
88	130	ISE STANDARD HIGH	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	10x3ml	Hộp	15	ISE STANDARD HIGH	11183982216 ISE STANDARD HIGH10X3ML	0	10 x 3 mL	Hộp	15	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
89	131	ISE STANDARD LOW	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	10x3ml	Hộp	75	ISE STANDARD LOW	11183974216 ISE STANDARD LOW 10X3ML	0	10 x 3 mL	Hộp	75	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
90	132	HALOGEN LAMP	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	1 pc	Hộp	9	HALOGEN LAMP	04813707001 HALOGEN LAMP	0	1 cái	Hộp	9	Không phân nhóm vì là non IVD	Hitachi High-Technologies Corporation	Japan	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
91	133	AMYL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	300 Test	Hộp	12	AMYL	03183742122 AMYLASE GEN.2 COBAS C.1	0	300 Test	Hộp	12	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
92	135	CONFIRM anti-Melanosome (HMB45) Mouse M	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	CONFIRM anti-Melanosome (HMB45) Mouse M	05479282001 anti-Melanosome(HMB45)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
93	137	DOG-1 (SP31) PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	5	DOG-1 (SP31) PAB	06433189001 DOG-1 (SP31) PAB	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
94	145	CRP	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	250 Test	Hộp	96	CRP	07876033190 CRP Gen.4, 250 Tests, cobas c	0	250 Test	Hộp	96	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
95	150	CD138 (B-A38)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CD138 (B-A38)	05269083001 CD-138 (B-A38)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
96	151	Synaptophysin (MRQ-40) PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	5	Synaptophysin (MRQ-40) PAB	06433324001 Synaptophysin (MRQ-40) PAB	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
97	152	TPUC3	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	150 tests	Hộp	12	TPUC3	03333825190 TPUC 150T COBAS C, INT	0	150 Test	Hộp	12	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
98	153	TP2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	300 tests	Hộp	45	TP2	03183734190 TP G2 300T COBAS C/INTEGRA	0	300 Test	Hộp	45	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
99	155	CFAS	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	12 x 3 mL	Hộp	4	CFAS	10759350190 CFAS 12X3ML	0	12 x 3 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
100	156	UREAL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	500 tests	Hộp	55	UREAL	04460715190 UREAL 500T COBAS C/INTEGRA	0	500 Test	Hộp	55	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
101	157	GGT	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	400 tests	Hộp	44	GGT	03002721122 GGT G2-400T COBAS C/INTEGRA	0	400 Test	Hộp	44	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
102	158	VENTANA anti-CD10	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	5	VENTANA anti-CD10	05857856001 VENTANA anti-CD10 (SP67)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
103	162	TRIGL	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	250 tests	Hộp	160	TRIGL	20767107322 TRIGL 250T COBAS C/INTEGRA	0	250 Test	Hộp	160	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
104	163	CREATININE	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	700 tests	Hộp	180	CREATININE	04810716190 CREA G2 700T COBAS C/INTEGRA	0	#N/A	Hộp	180	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
105	164	BLUING REAGENT	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	250 Test	Hộp	25	BLUING REAGENT	05266769001 BLUING REAGENT	0	250 Test	Hộp	25	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
106	165	LDHI2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	300 tests	Hộp	60	LDHI2	03004732122 LDHI G.2 IFCC COBAS C/I 300T	0	300 Test	Hộp	60	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
107	166	UA2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	400 tests	Hộp	36	UA2	03183807190 UA G2 400T COBAS C/INTEGRA	0	400 Test	Hộp	36	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
108	167	ALP2L	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	400 tests	Hộp	4	ALP2L	03333701190 ALP IFCC L 400T COBASC	0	400 Test	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
109	170	CA	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	300 Test	Hộp	24	CA	05061482190 C-pack CA G2, 300 test	0	300 Test	Hộp	24	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
110	171	CONFIRM ANTI-KI-67 (30-9)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	10	CONFIRM ANTI-KI-67 (30-9)	05278384001 CONFIRM Ki-67 (30-9)	0	50 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
111	172	CONFIRM ANTI-PR (1E2)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	10	CONFIRM ANTI-PR (1E2)	05277990001 CONFIRM ANTI-PR (1E2)	0	50 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
112	173	ALK (D5F3)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	ALK (D5F3)	06679072001 ALK (D5F3)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
113	174	CONFIRM anti-S100 (4C4.9)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CONFIRM anti-S100 (4C4.9)	05278104001 CONFIRM anti-S100 (4C4.9)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
114	175	Ventana anti-Her2/Neu (4B5) Rabbit Mono	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 tests	Hộp	10	Ventana anti-Her2/Neu (4B5) Rabbit Mono	05999570001 Ventana anti-Her2/Neu (4B5)	0	50 Test	Hộp	10	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
115	176	CFAS LIPIDS	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	3 x 1 mL	Hộp	4	CFAS LIPIDS	12172623122 CFAS LIPIDS 3X1ML	0	3 x 1 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
116	185	PreciControl ClinChem Multi 1	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	4x5ml	Hộp	8	PreciControl ClinChem Multi 1	05947626190 PreciCtrl CC Multi 1, 4x5 ml	0	4 x 5 mL	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
117	186	PreciControl ClinChem Multi 2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	4x5ml	Hộp	8	PreciControl ClinChem Multi 2	05947774190 PreciCtrl CC Multi 2, 4x5 ml	0	4 x 5 mL	Hộp	8	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
118	194	Albumin	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	300 tests	Hộp	24	Albumin	03183688122 ALB BCG GEN.2, 300T COBAS C	0	300 Test	Hộp	24	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
119	198	Hematoxylin	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	250 test	Hộp	25	Hematoxylin	05277965001 Hematoxylin II	0	250 test	Hộp	25	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
120	207	BILD	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	350 Test	Hộp	36	BILD	05589061190 BIL-D Gen.2, 350T cobas c	0	350 Test	Hộp	36	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
121	213	MG2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	250 tests	Hộp	25	MG2	06481647190 MG Gen.2, 250Tests, cobas c	0	250 Test	Hộp	25	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
122	216	SAMPLE Cleaner 1	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	12x59 ml	Hộp	3	SAMPLE Cleaner 1	04708725190 Sample Cleaner 1, cobas c	0	12 x 59 mL	Hộp	3	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
123	221	CK 5/6	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	CK 5/6	06478441001 Cytokeratin 5/6 (D5/16B4)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
124	223	CONFIRM PAX5 (SP34)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	1	CONFIRM PAX5 (SP34)	05552729001 CONFIRM PAX5 (SP34)	0	50 Test	Hộp	1	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
125	225	VENTANA ANTI-CYCLIN D1 (SP4-R)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	5	VENTANA ANTI-CYCLIN D1 (SP4-R)	05862949001 VENTANA CYCLIN D1 (SP4-R)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
126	226	NAOH-D	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	66 ml	Hộp	192	NAOH-D	04489241190 NAOH-D, COBAS C	0	66 mL	Hộp	192	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
127	227	SMS	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	50 ml	Hộp	6	SMS	04489225190 SMS, COBAS C	0	50 mL	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
128	231	ISE DILUENT	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	5 x 300 ml	Hộp	55	ISE DILUENT	04522630190 ISE DILUENT G2, COBAS C/HIT	0	5 x 300 mL	Hộp	55	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
129	242	LCS	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	2L	Bình	90	LCS	05264839001 LCS	0	2L	Hộp	90	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
130	243	NH3/ETH/CO2 CALIBRATOR	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	2 x 4 ml	Hộp	7	NH3/ETH/CO2 CALIBRATOR	20751995190 NH3/ETH/CO2 CALIBRATOR	0	2 x 4 mL	Hộp	7	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
131	244	SAMPLE Cleaner 2	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	12 x 68 mL	Hộp	4	SAMPLE Cleaner 2	05958024190 Sample Cleaner 2, cobas 6000	0	12 x 68 mL	Hộp	4	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
132	247	REFERENCE ELECTRODE	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	1 pc	Hộp	12	REFERENCE ELECTRODE	03149501001 REFERENCE ELECTRODE	0	1 cái	Hộp	12	Nhóm 1	Hitachi High-Technologies Corporation	Japan	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
133	262	10X EZ PREP SOLUTION, 2L	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	2L	Hộp	15	10X EZ PREP SOLUTION, 2L	05279771001 10X EZ PREP SOLUTION, 2L	0	2L	Hộp	15	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
134	267	Rabbit Monoclonal Negative Control Ig	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	250 test	Hộp	1	Rabbit Monoclonal Negative Control Ig	06683380001 Rabbit Mono Neg Ctl Ig	0	#N/A	Hộp	1	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
135	288	anti-CD30 (Ber-H2)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	2	anti-CD30 (Ber-H2)	07007841001 anti-CD30 (Ber-H2)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
136	289	ANTI-CD43 (L60) PRIMARY ANTIBODY	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	1	ANTI-CD43 (L60) PRIMARY ANTIBODY	05266980001 ANTI-CD43 (L60)	0	50 Test	Hộp	1	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
137	291	BCL-2 (SP66) PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	BCL-2 (SP66) PAB	06446329001 bcl-2 (SP66) PAB	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
138	292	CDX-2 (EPR2764Y) Pab	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CDX-2 (EPR2764Y) Pab	05463491001 CDX-2 (EPR2764Y) Pab	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
139	293	CELL CONDITIONING SOLUTION, CC1, 2L	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	2L	Hộp	15	CELL CONDITIONING SOLUTION, CC1, 2L	05279801001 CELL CONDITIONING 1	0	2L	Hộp	15	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
140	294	CELL MARQUE, TDT	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	CELL MARQUE, TDT	05267811001 TdT (polyclonal)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
141	296	c-MYC (Y69) PAB	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	c-MYC (Y69) PAB	06504612001 c-MYC (Y69) PAB	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
142	297	CONFIRM anti-CD15 (MMA)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	1	CONFIRM anti-CD15 (MMA)	05266904001 CONFIRM anti-CD15 (MMA) IVD	0	50 Test	Hộp	1	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
143	298	CONFIRM anti-CD20 (L26)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	2	CONFIRM anti-CD20 (L26)	05267099001 CONFIRM CD20 (L26)	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
144	299	CONFIRM anti-CD23 (SP23)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	1	CONFIRM anti-CD23 (SP23)	05479258001 CONFIRM anti-CD23 (SP23)	0	50 Test	Hộp	1	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
145	300	CONFIRM anti-CD34 (QBEnd/10) Primary Ant	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	3	CONFIRM anti-CD34 (QBEnd/10) Primary Ant	05278210001 CONFIRM CD34(QBEnd/10)	0	50 Test	Hộp	3	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
146	301	CONFIRM anti-CD45 (LCA) (RP2/18)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	3	CONFIRM anti-CD45 (LCA) (RP2/18)	05266912001 CONFIRM CD45(RP2/18)	0	50 Test	Hộp	3	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
147	303	CONFIRM anti-CD5 (SP19)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	3	CONFIRM anti-CD5 (SP19)	05929903001 CONFIRM anti-CD5 (SP19)	0	50 Test	Hộp	3	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
148	314	CONFIRM anti-Desmin (DE-R-11) PAb	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CONFIRM anti-Desmin (DE-R-11) PAb	05267005001 Desmin (DE-R-11)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
149	315	CONFIRM Cytokeratin 20	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CONFIRM Cytokeratin 20	05587760001 CONFIRM CK20 (SP33)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
150	319	CONFIRM EMA (E29) Mouse mAb	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	1	CONFIRM EMA (E29) Mouse mAb	05878900001 CONFIRM EMA (E29)	0	50 Test	Hộp	1	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
151	391	Napsin A (MRQ-60) Pab	Một ống thuốc thử kháng thể Napsin A (MRQ-60) chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1/k Nguồn: Dịch nổi Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	2	Napsin A (MRQ-60) Pab	07047720001 Napsin A (MRQ-60) Pab	0	50 Test	Cái	2	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Một ống thuốc thử kháng thể Napsin A (MRQ-60) chứa thuốc thử đã được pha loãng đủ cho 50 xét nghiệm. Pha loãng trong đệm Tris, pH 7.3-7.7, với BSA 1% và Natri Azide < 0.1% Vật chủ: chuột Lớp kháng thể: IgG1/k Nguồn: Dịch nổi Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
152	394	OptiView DAB Detection Kit	Hóa chất tương đương phù hợp với máy BenchMark GX	250 test	Hộp	5	OptiView DAB Detection Kit	06396500001 OptiView DAB Detection Kit	0	250 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Hóa chất tương đương phù hợp với máy BenchMark GX
153	404	VENTANA PD-L1 SP263	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	2	VENTANA PD-L1 SP263	07494190001 PD-L1 (SP263) Antibody	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
154	405	WT1 (6F-H2) Pab	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 test	Hộp	2	WT1 (6F-H2) Pab	05435706001 WT1 (6F-H2), Cell Marque	0	50 Test	Hộp	2	Nhóm 1	Cell Marque Corporation	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
155	423	ISE CLEANING SOL	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương	5x100 ml	Hộp	6	ISE CLEANING SOL	11298500316 ISE CLEANING SOL.	0	5 x 100 mL	Hộp	6	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy miễn dịch e 601 hoặc tương đương
156	424	NAOH-D (2 X1800 ML)	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	2x1.8L	Hộp	65	NAOH-D (2 X1800 ML)	04880285190 NAOH-D/BASIC WASH 2x1,8L	0	2 x 1.8 L	Hộp	65	Đức hoặc Mỹ: Nhóm 1/Trung Quốc: Nhóm 2	Roche Diagnostics GmbH / Thermo Fisher Scientific, Inc., / Thermo Fisher Scientific (Suzhou) Instruments Co., Ltd.,	Germany/ USA/ China	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
157	427	ACID WASH SOLUTION	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	2 x 1.8 L	Hộp	3	ACID WASH SOLUTION	04880307190 ACID WASH (2X1.8L)	0	2 x 1.8 L	Hộp	3	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH / Thermo Fisher Scientific, Inc.,	Germany / USA	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
158	429	CARTRIDGE Cl-	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	1 PC	Hộp	12	CARTRIDGE Cl-	03246353001 CARTRIDGE CL	0	1 cái	Hộp	12	Nhóm 1	Hitachi High-Technologies Corporation	Japan	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
159	430	CARTRIDGE K +	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	1 PC	Hộp	12	CARTRIDGE K +	10825441001 CARTRIDGE K	0	1 cái	Hộp	12	Nhóm 1	Hitachi High-Technologies Corporation	Japan	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
160	431	CARTRIDGE Na+	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	1 PC	Hộp	12	CARTRIDGE Na+	10825468001 CARTRIDGE NA	0	1 cái	Hộp	12	Nhóm 1	Hitachi High-Technologies Corporation	Japan	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
161	432	CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11)	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương	50 Test	Hộp	5	CONFIRM anti-Synaptophysin (SP11)	05479304001 CONFIRM Synaptophysin (SP11)	0	50 Test	Hộp	5	Nhóm 1	Ventana Medical Systems, Inc.,	USA	Phù hợp với máy BenchMark GX hoặc tương đương
162	438	ECO-D	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	12x59ml	Hộp	10	ECO-D	06544410190 Ecotergent c501/c502	0	12 x 59 mL	Hộp	10	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
163	481	CFAS PAC	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương	3 x 1 mL	Hộp	1	CFAS PAC	03555941190 CFAS PAC F 3X1ML	0	3 x 1 mL	Hộp	1	Nhóm 1	Roche Diagnostics GmbH	Germany	Phù hợp với máy sinh hóa c 501 hoặc tương đương
								CỘNG: 163 KHOẢN								
VII	CÔNG TY TNHH DP THUỶ MỘC															
1	377	Hóa chất định tính HBsAg test nhanh	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 96,2-100%, Độ đặc hiệu: 97,9-100%. Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C	Hộp 30 test	Test	20.850	Hóa chất định tính HBsAg test nhanh	One Step HBsAg Test	0	40 test/hộp	Test	20850	6	InTec PRODUCTS, INC.	Trung Quốc	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 98.89 %, Độ đặc hiệu: 98.87 % - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	378	Hóa chất định tính HCV test nhanh	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê.Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl: Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO	Hộp 30 test	Test	8.580	Hóa chất định tính HCV test nhanh	Rapid Anti-HCV Test	0	40 test/hộp	Test	8580	6	InTec PRODUCTS, INC.	Trung Quốc	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy: 100%,Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng Igg người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Hạn SD 24 tháng trong túi kín - Bảo quản ở nhiệt độ thường
3	397	Test nhanh kháng nguyên Dengue	- Đạt tiêu chuẩn ISO - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) - Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml Độ nhạy tương quan: 100%Độ đặc hiệu tương quan: 99.6%	25-30 Test/hộp	Test	14.700	Test nhanh kháng nguyên Dengue	Onsite Dengue Ag Rapid Test	0	30 test/hộp	Test	14700	1	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue Ag(Ns1) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Ngưỡng phát hiện: 0,25ng/ml Độ nhạy tương quan: 100%Độ đặc hiệu tương quan: 99.6% - Thành phần: - Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng Dengue Ag - Vạch kết quả: Kháng thể thỏ kháng Dengue Ag - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV, TB.... - Bảo quản ở nhiệt độ thường
4	398	Test nhanh kháng thể H.Pylori	- Phát hiện định tính các type kháng thể (IgG, IgM, IgA,..) đặc hiệu với Helicobacter pylori trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng H.pylorri - Độ nhạy tương quan:94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38% -Đạt tiêu chuẩn ISO	40 test/hộp	Test	480	Test nhanh kháng thể H.Pylori	Rapid anti-H.Pylori Test	0	40 test/hộp	Test	480	6	InTec PRODUCTS, INC.	Trung Quốc	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng H.pylorri - Độ nhạy tương quan:94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể chuột kháng IgG người (0,16 µg - Vạch kết quả : Kháng nguyên H.pylori (0,2 µg) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	399	Test nhanh kháng thể IgG/IgM Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rut Dengue(IgG/IgM) - Độ nhạy tương quan:96.9% - 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan:98.9% - 99.3% - Tiêu chuẩn ISO	25-30 test/ hộp	Test	1.190	Test nhanh kháng thể IgG/IgM Dengue	Onsite Dengue IgG/IgM Combo Rapid Test	0	30 test/hộp	Test	1190	1	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rút Dengue(IgG/IgM) Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan: 99.3% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 96.9%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% - Vùng cộng hợp: Kháng nguyên Dengue(A2302) tái tổ hợp kháng kháng nguyên Dengue(A2313)tái tổ hợp&IgG tho - Vạch kết qua M:Kháng thể chuột kháng IgM người - Vạch kết qua G: Kháng thể chuột kháng IgG người - Vạch chứng:Kháng thể dê kháng IgG tho - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm HAV, HBV, HCV, HIV, H.pylori... - Kit thử bao quản nhiệt độ thường
6	400	Test nhanh kháng thể KST sốt rét	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần Mẫu thử, máu toàn phần - Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv -Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% - Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp 25 -30 test	Test	105	Test nhanh kháng thể KST sốt rét	OnSite Malaria Pf/Pv Ag Rapid Test	0	30 test/hộp	Test	105	1	CTK Biotech, Inc	Mỹ	Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt chứng chỉ ISO13485:2016 - Mẫu thử, máu toàn phần -Phát hiện Pf: Độ nhạy: 92.4%; Độ đặc hiệu: 98.8% - Phát hiện Pv: Độ nhạy: 90.5%; Độ đặc hiệu: 98.7% - Thành phần: Cộng hợp vàng Pv-LDH cộng hợp vàng pHRP-II, - Vạch kết quả Pv kháng thể kháng Pv-LDH, - Vạch kết quả Pf kháng thể kháng pHRP-II, - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgG chuột. - Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Dengue, HBsAg, HCV, HAV, HIV, Syphilis, TB, H.pylori... - Bảo quản nhiệt độ thường

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
	4	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
								CỘNG: 6 KHOẢN								
		NHH MTV NGÔI SAO Y TẾ (MEDISTAR)														
	313	Hóa chất làm sạch và khử khuẩn bề mặt phòng mổ	Hóa chất làm sạch và khử khuẩn bề mặt phòng mổ Tiêu diệt được các loại virus, nấm, vi khuẩn bao gồm vi khuẩn lao, vurus SarCoV-2 Tương thích tốt với các chất liệu bề mặt -Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE	can/ 5 lít	can	4	Hóa chất làm sạch và khử khuẩn bề mặt phòng mổ	Sanitizer surfaces S2	0	Can/ 5 lít	can	4	3	Saniswiss	Thụy Sĩ	Hóa chất làm sạch và khử khuẩn bề mặt phòng mổ Tiêu diệt được các loại virus, nấm, vi khuẩn bao gồm vi khuẩn lao, vurus SarCoV-2 Tương thích tốt với các chất liệu bề mặt
								CỘNG: 1 KHOẢN								
		CÔNG TNHH SG PHARMA														
		Dung dịch khử khuẩn rửa tay thường quy	Dung dịch rửa tay thường quy sử dụng trong khu vực buồng bệnh - Thành phần: Chlorhexidine digluconate 2%/ Đặc tính: Không mùi/mùi dễ chịu, không gây kích ứng da, không làm khô da tay -Tiêu chuẩn chất lượng ISO/CE	Chai 500ml	Chai	7.200	Dung dịch khử khuẩn rửa tay thường quy	Dung dịch sát khuẩn ngoài da Wellcare 2%	wellcare 2%	chai 500ml	chai	7200	5	Gamma Chemical PTE	Việt nam	Dung dịch chứa Chlorhexidine gluconate 2%, chất dưỡng ẩm bảo vệ da (Glyxeril 0,5%, Hydroxyethyl cellulose 0,5%, chất tạo bọt: Sodium lauryl sulfate, chất hoạt động bề mặt Ceteareth-60 miristyl glycol, Isopropyl alcohol, Lauramine oxide, nước tinh khiết). Sát khuẩn tay, tắm sát khuẩn. Diệt hoàn toàn các vi sinh vật Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Mycobacterium tuberculosis, Bacillus subtilis, và Candida albicán sau 30 giây tiếp xúc.
(1)																
VIII 2	CÔNG 420	Dung dịch rửa tay ngoại khoa	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu .	500ml/chai	Chai	1.600	Dung dịch rửa tay ngoại khoa	Dung dịch sát khuẩn ngoài da Wellcare 4%	wellcare 4%	chai 500ml	chai	1600	5	Gamma Chemical PTE	Việt nam	Dung dịch chứa Chlorhexidine gluconate 4%, chất dưỡng ẩm bảo vệ da (Glyxeril 0,5%, Hydroxyethyl cellulose 0,5%, chất tạo bọt: Sodium lauryl sulfate, chất hoạt động bề mặt Ceteareth-60 miristyl glycol, Isopropyl alcohol, Lauramine oxide, nước tinh khiết).Sát khuẩn tay, tắm sát khuẩn. Diệt hoàn toàn các vi sinh vật Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Mycobacterium tuberculosis, Bacillus subtilis, và Candida albicán sau 30 giây tiếp xúc.
IX	CÔNG															
	344															

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	425	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Tặng kèm test thử.		Can	600	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao	Greenax OPA	Greenax OPA	can 5 lít	can	600	5	Gamma Chemical PTE	Việt nam	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55% Khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế. Diệt 99,99% các vi sinh vật Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Mycobacterium tuberculosis, Candida albicans, Bacillus subtilis sau 05 phút tiếp xúc,tái sử dụng 14 ngày , sử dụng sau khi mở nắp can 75 ngày, có que thử kèm theo
	CỘNG: 3 KHOẢN															
X	CÔNG TY TNHH SINH NAM															
1	417	Formalin trung tính 10%	- pH ổn định 6.8-7.2 - Chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt đảm bảo nồng độ Formalin luôn là 10% - Ổn định ở nhiệt đông lạnh	Thùng/ 4 can x5 lít	Can	200	Formalin trung tính 10%	Chất cố định tiêu bản Formalin, pha loãng trung tính 10%	Chất cố định tiêu bản Formalin	Thùng/ 4 can x5 lít	Can	200	3	Richard - Allan Scientific LLC	Mỹ	- pH ổn định 6.8-7.2 - Chất lượng được kiểm soát nghiêm ngặt đảm bảo nồng độ Formalin luôn là 10% - Ổn định ở nhiệt đông lạnh
	CỘNG: 1 KHOẢN															
XI	11. CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC LABONE															
1	434	Hóa chất tách chiết DNA/RNA tự động	-Bộ xét nghiệm IVD NK DNARNAprep - MAGBEAD kit cung cấp một quy trình đơn giản, có thể tách chiết và tinh sạch DNA và RNA tổng số từ mẫu huyết thanh, huyết tương, mô, quệt, môi trường chuyên chở và dịch cơ thể với thể tích 200 µl. - Là một bộ thuốc thử có thể sử dụng tách chiết từ 1 đến 96 mẫu trong một lần chạy trên nhiều loại mẫu khác nhau và quy trình được tối ưu cho cả tách chiết DNA và RNA toàn phần từ mẫu thử. Phù hợp với tất cả các dòng máy tách chiết hệ mở (Kingfisher FLEX, Kingfisher DUO, Kingfisher ML, BIOER, ZIXPRESS,...) - Bao gồm các thành phần: Magbead, Lysis buffer, Wash 1, Wash 2, Wash 3, - Elution, Pro K và các vật tư nhựa kèm theo phù hợp với máy.	Bộ/ 96 mẫu	Bộ	50	Hóa chất tách chiết DNA/RNA tự động	TraceBead™ DNA/RNA Extraction Kit		Bộ/ 96 mẫu	Bộ	50	5	LABone Scientific Co.Ltd.,- Việt Nam	LABone Scientific Co.Ltd.,- Việt Nam	-Bộ xét nghiệm IVD NK DNARNAprep - MAGBEAD kit cung cấp một quy trình đơn giản, có thể tách chiết và tinh sạch DNA và RNA tổng số từ mẫu huyết thanh, huyết tương, mô, quệt, môi trường chuyên chở và dịch cơ thể với thể tích 200 µl. - Là một bộ thuốc thử có thể sử dụng tách chiết từ 1 đến 96 mẫu trong một lần chạy trên nhiều loại mẫu khác nhau và quy trình được tối ưu cho cả tách chiết DNA và RNA toàn phần từ mẫu thử. Phù hợp với tất cả các dòng máy tách chiết hệ mở (Kingfisher FLEX, Kingfisher DUO, Kingfisher ML, BIOER, ZIXPRESS,...) - Bao gồm các thành phần: Magbead, Lysis buffer, Wash 1, Wash 2, Wash 3, - Elution, Pro K và các vật tư nhựa kèm theo phù hợp với máy.
	CỘNG: 1 KHOẢN															
XII	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM															

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	168	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	10x1mL	Hộp	16	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	HemosIL Normal Control ASSAYED	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT
2	169	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	4x51.3ml+ 4x17.1ml	Hộp	12	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	LDL-CHOLESTEROL	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Nhật Bản	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;
3	206	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH3, dải đo 0-1180 µmol/L; có kèm chất chuẩn trong hộp, thành phần R1a. Reagent NADPH 0.26 mmol/l; α -ketoglutarate 3.88 mmol/l; R1b.Đệm Triethanolamine 0.15 mol/l, pH 8.6; R2. GLDH ≥ 1200 U/ml; CAL Standard"	"(R1a:10x5ml),(R1b.Buffer70ml),(R2:GLDH1x1ml),(CALStandard5.5ml)"	Hộp	4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammoniac	AMMONIA (NH3)	"(R1a:10x5ml),(R1b.Buffer70ml),(R2:GLDH1x1ml),(CALStandard5.5ml)"	Hộp	1	0	Randox/ Anh	Anh	"Hóa chất dùng cho xét nghiệm NH3, dải đo 0-1180 µmol/L; có kèm chất chuẩn trong hộp, thành phần R1a. Reagent NADPH 0.26 mmol/l; α -ketoglutarate 3.88 mmol/l; R1b.Đệm Triethanolamine 0.15 mol/l, pH 8.6; R2. GLDH ≥ 1200 U/ml; CAL Standard"
4	218	Hóa chất dùng chuẩn máy đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	10x1mL	Hộp	24	Hóa chất dùng chuẩn máy đông máu	Hóa chất dùng chuẩn máy đông máu	HemosIL Calibration Plasma	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố
5	219	Xét nghiệm định lượng yếu tố V trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố V. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL	Hộp	17	Xét nghiệm định lượng yếu tố V trên máy phân tích đông máu	Xét nghiệm định lượng yếu tố V trên máy phân tích đông máu	HemosIL Factor V Deficient Plasma	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố V. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ
6	220	Xét nghiệm định lượng yếu tố X trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố X. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL	Hộp	17	Xét nghiệm định lượng yếu tố X trên máy phân tích đông máu	Xét nghiệm định lượng yếu tố X trên máy phân tích đông máu	HemosIL Factor X Deficient Plasma	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố X. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
7	228	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholessterol và LDL-Cholesterol (người)	1x5ml	Lọ	2	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	1x5ml	Lọ	4	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Na Uy	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholessterol và LDL-Cholesterol (người)
8	229	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Long. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	5x9mL+5x8mL	Hộp	11	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	HemosIL APTT-SP (Liquid)	5x9mL+5x8mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy
9	232	Hóa chất dùng cho XN định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	5x3mL+5x2.5mL	Hộp	20	Hóa chất dùng cho XN định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng cho XN định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	HemosIL Liquid Anti-Xa	5x3mL+5x2.5mL	Hộp	3	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy
10	233	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	1x100mL	Hộp	25	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	HemosIL Factor diluent	1x100mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Long.
11	248	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL	Hộp	17	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	HemosIL Factor VIII Deficient Plasma (10 x 1 mL)	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ
12	249	Xét nghiệm định lượng yếu tố XI trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL	Hộp	17	Xét nghiệm định lượng yếu tố XI trên máy phân tích đông máu	Xét nghiệm định lượng yếu tố XI trên máy phân tích đông máu	HemosIL Factor XI Deficient Plasma	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	250	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hoặc hóa chất tương đương tương thích với Hệ thống phân tích sinh hóa, miễn dịch tự động Beckman	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	48	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	HDL-CHOLESTEROL	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Nhật Bản	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L
14	254	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Hoặc hóa chất tương đương phù hợp với máy beckman	2x3ml	Hộp	6	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	2x3ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Nhật Bản	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).
15	255	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C . ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	3x4mL+3x6mL+2x1mL	Hộp	42	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	HemosIL D-Dimer HS 500	3x4mL+3x6mL+2x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Tây Ban Nha	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính ≥ 215 - 128000ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng . Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C . ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy
16	256	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL	Hộp	17	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	HemosIL Factor IX Deficient Plasma	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ
17	257	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	10x1mL	Hộp	15	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	HemosIL Low Abnormal Control ASSAYED	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5986/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
18	287	Urinary/CSF Protein	(4x19ml+1x3ml) 6170	0	Hộp	50	Urinary/CSF Protein	Urinary/CSF Protein	URINARY/CSF PROTEIN	4x19ml +1x3ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dai đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; (4x19ml+1x3ml) 6170
19	295	Citranox	Citranox có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Citranox không chứa phosphate.	1 gallon	Bình	4	Citranox	Citranox	CITRANOX	1 gallon	Bình	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Citranox có chứa một hỗn hợp các acid hữu cơ, các chất hoạt động bề mặt anionic và nonionic, và các alkanolamine. Citranox không chứa phosphate.
20	316	FERRITIN	Hoặc hóa chất tương đương tương thích với Hệ thống phân tích sinh hóa, miễn dịch tự động Beckman	4x24+4x12 ml	Hộp	24	FERRITIN	FERRITIN	FERRITIN	4x24+4 x12 ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dai đo: 8-450 µg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiêu phân Latex phu kháng thể tho kháng ferritin người;
21	317	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric(đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dê dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6% Tương thích máy miễn dịch tự động beckman	4x32.6 ml+4x4.4 ml	Hộp	44	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích sinh hóa	Urine/CSF Albumin	4x32.6 ml+4x4. 4 ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dai đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric(đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dê dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6%
22	318	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Hoặc hóa chất tương đương tương thích với Hệ thống phân tích sinh hóa, miễn dịch tự động Beckman	2x1 ml	Hộp	3	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	2x1 ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Nhật Bản	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).
23	320	Contrad 70	- Thành phần: Là một dung dịch nhày có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan.	1L	Bình	4	Contrad 70	Contrad 70	CONTRAD 70	1L	Bình	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	- Thành phần: Là một dung dịch nhày có chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiềm tan.
24	325	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L	4x2000ml	Hộp	48	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn điện giải mức giữa	ISE Mid Standard	4x2000 ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
25	331	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	4x100ml	Hộp	8	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	ISE HIGH SERUM STANDARD	4x100ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L
26	332	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	4x100ml	Hộp	8	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	ISE LOW SERUM STANDARD	4x100ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L
27	333	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF thích hợp với máy miễn dịch tự động beckman	5x2ml	Hộp	8	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	URINE/CSF ALBUMIN CALIBRATOR	5x2ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; . Thành phần bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0.1 % (w/w)
28	334	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL	Lọ	2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	MAS Omni IMMUNE	1 x 5mL	Lọ	1	0	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.
29	335	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL	Lọ	2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	MAS Omni IMMUNE	1 x 5mL	Lọ	1	0	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.
30	336	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	1 x 5mL	Lọ	2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	MAS Omni IMMUNE	1 x 5mL	Lọ	1	0	Microgenics Corporation, Mỹ	Mỹ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.
31	337	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và ammoniac level 1	"Chất kiểm chứng dùng để kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống trên các thiết bị sinh hóa lâm sàng.	6X2ml	Hộp	2	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và ammoniac level 1	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và ammoniac level 1	Ammonia Ethanol Control - Level 1 (NH3/EtOH Control 1)	6X2ml	Hộp	1	0	Randox/ Anh	Anh	"Chất kiểm chứng dùng để kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống trên các thiết bị sinh hóa lâm sàng.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
32	338	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và ammoniac level 2	Chất kiểm chứng dùng để kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống trên các thiết bị sinh hóa lâm sàng.	6x2ml	Hộp	2	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và ammoniac level 2	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm ethanol và ammoniac level 2	Ammonia Ethanol Control - Level 2 (NH3/EtOH Control 2)	6x2ml	Hộp	1	0	Randox/ Anh	Anh	Chất kiểm chứng dùng để kiểm soát chất lượng của Xét nghiệm Ammonia và Alcohol theo dõi độ chính xác và phát hiện các sai số phân tích hệ thống trên các thiết bị sinh hóa lâm sàng.
33	343	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	4x2000ml	Hộp	48	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm ISE	ISE Buffer	4x2000 ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L
34	345	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần:Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	1000ml	Hộp	12	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hemolyzing Reagent	1000ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Đức	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần:Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L
35	346	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	450ml	Bình	8	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	Cleaning Solution	450ml	Bình	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite
36	347	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	1x5l	Can	72	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Wash Solution	1x5l	Can	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%
37	348	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm)	Dung dịch rửa chống lây nhiễm. Thành phần: Natri hidroxit; Alkane Sulphonate; Axit cumenesulphonic	4x54 mL	Hộp	8	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm)	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa (Chống lây nhiễm)	CLEANING SOLUTION (For Contamination Avoidance)	4x54 mL	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Dung dịch rửa chống lây nhiễm. Thành phần: Natri hidroxit; Alkane Sulphonate; Axit cumenesulphonic
38	350	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 umol/L ; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L);Ascorbate Oxidase≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L)	4x42.3ml+ 4x17.7ml	Hộp	12	Định lượng Acid Uric	Định lượng Acid Uric	URIC ACID	4x42.3ml+4x17.7ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 µmol/L ; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L);Ascorbate Oxidase≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L)
39	352	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L	4x40ml+4x 40ml	Hộp	5	Định lượng Bilirubin toàn phần	Định lượng Bilirubin toàn phần	TOTAL BILIRUBIN	4x40ml +4x40ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
40	353	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	4x20ml+4x20ml	Hộp	9	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Định lượng Bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN	4x20ml +4x20ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L
41	354	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100	4x29ml	Hộp	4	Định lượng Calci toàn phần	Định lượng Calci toàn phần	CALCIUM ARSENAZO	4x29ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100
42	355	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	4x51ml+4x51ml	Hộp	72	Định lượng Creatinin	Định lượng Creatinin	CREATININE	4x51ml +4x51ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.
43	356	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylen glycol 6000 1,5% w/v, Kháng thể (dê) kháng CRP ≈ 0,6 g/L,	4x14ml+4x6ml	Hộp	48	Định lượng CRP	Định lượng CRP	CRP	4x14ml +4x6ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylen glycol 6000 1,5% w/v, Kháng thể (dê) kháng CRP ≈ 0,6 g/L,
44	357	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); hoặc hóa chất tương đương phù hợp với máy beckman	4x45ml	Hộp	65	Định lượng Cholesterol toàn phần	Định lượng Cholesterol toàn phần	CHOLESTEROL	4x45ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L);
45	358	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L Hoặc hóa chất tương đương phù hợp với máy beckman	4x53ml+4x27ml	Hộp	48	Định lượng Glucose	Định lượng Glucose	GLUCOSE	4x53ml +4x27ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
46	359	Định lượng IRON	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 µmol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	4x15ml+4x15ml	Hộp	3	Định lượng IRON	Định lượng IRON	IRON	4x15ml +4x15ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 µmol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L
47	360	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* ≥ 0.3 mmol/L;	4x10mlR1+4xlyo	Hộp	8	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	LACTATE	4x10ml R1+4xlyo	Hộp	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ý	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* ≥ 0.3 mmol/L;
48	361	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.	4x40ml	Hộp	1	Định lượng Mg	Định lượng Mg	MAGNESIUM	4x40ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ϵ-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.
49	362	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;	4x19ml+1x3ml	Hộp	2	Định lượng Protein	Định lượng Protein	URINARY/CSF PROTEIN	4x19ml +1x3ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L;
50	363	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	4x48ml+4x48ml	Hộp	2	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần	TOTAL PROTEIN	4x48ml +4x48ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.
51	364	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;	4x24ml+4x8ml	Hộp	8	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	RF LATEX	4x24ml +4x8ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 IU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%;

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
52	365	Định lượng Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi;	4x7ml+4x8 ml	Hộp	8	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	TRANSFERRIN	4x7ml+ 4x8ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi;
53	366	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L);	4x50ml+4x 12,5ml	Hộp	50	Định lượng Triglycerid	Định lượng Triglycerid	TRIGLYCERIDE	4x50ml +4x12.5 ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L);
54	367	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	4x53ml+4x 53ml	Hộp	19	Định lượng Ure	Định lượng Ure	UREA/UREA NITROGEN	4x53ml +4x53ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L
55	368	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của "Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế" (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;	4x30ml+4x 30ml	Hộp	1	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	ALP	4x30ml +4x30ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của "Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế" (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L;
56	369	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	4x50ml+4x 25ml	Hộp	60	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Đo hoạt độ ALT (GPT)	ALT	4x50ml +4x25ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
57	370	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L ; CNPG3 1.63 mmol/L	4x40ml	Hộp	9	Đo hoạt độ Amylase	Đo hoạt độ Amylase	α-AMYLASE	4x40ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L
58	371	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Hoặc hóa chất tương đương phù hợp với máy sinh hóa beckman	4x25ml+4x25ml	Hộp	60	Đo hoạt độ AST (GOT)	Đo hoạt độ AST (GOT)	AST	4x25ml +4x25ml	Hộp	1	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;
59	372	Đo hoạt độ GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 Hóa chất tương thích với máy beckman	4x40ml+4x40ml	Hộp	12	Đo hoạt độ GGT	Đo hoạt độ GGT	GGT	4x40ml +4x40ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L
60	373	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản.	4x40ml+4x20ml	Hộp	1	Đo hoạt độ LDH	Đo hoạt độ LDH	LDH	4x40ml +4x20ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản.
61	374	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	dải đo: 1.65 - 150 U/L, phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase	4x8mL+1x10mL	Hộp	12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	4x8mL+ 1x10mL	Hộp	3	0	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	dải đo: 1.65 - 150 U/L, phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase
62	375	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	2x20ml+2x7mL	Hộp	24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	ETHANOL	2x20ml +2x7mL	Hộp	3	0	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE
63	376	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	4x1000ml	Hộp	36	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	ISE Reference	4x1000 ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ai-len	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
64	379	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin	6x2ml	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	6x2ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Mỹ	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin
65	380	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	1x5ml	Lọ	48	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	SYSTEM CALIBRATOR	1x5ml	Lọ	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.
66	381	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	2x5mL	Hộp	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	2x5mL	Hộp	3	0	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
67	382	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau	5x1ml	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	RF LATEX CALIBRATOR	5x1ml	Hộp	3	0	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Nhật Bản	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau
68	383	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine,Magie	6x8ml	Hộp	4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	URINE CALIBRATOR	6x8ml	Hộp	4	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Na Uy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine,Magie
69	384	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	1x5ml	Lọ	48	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	CONTROL SERUM 1	1x5ml	Lọ	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.
70	385	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	1x5ml	Lọ	48	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	CONTROL SERUM 2	1x5ml	Lọ	3	0	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Mỹ	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
71	406	Xét nghiệm định lượng yếu tố VII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	10x1mL	Hộp	17	Xét nghiệm định lượng yếu tố VII trên máy phân tích đông máu	Xét nghiệm định lượng yếu tố VII trên máy phân tích đông máu	HemosIL Factor VII Deficient Plasma	10x1mL	Hộp	1	0	Instrumentation Laboratory Company, Mỹ	Mỹ	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ
72	421	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA	Dạng bột đông khô, thành phần: chứa ADA bò, Đệm Tris 50 mmol/L	1x1mL	Hộp	10	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA	ADA STANDARD	1x1mL	Hộp	3	0	Biosystems S.A., Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Dạng bột đông khô, thành phần: chứa ADA bò, Đệm Tris 50 mmol/L
								CỘNG: 72 KHOẢN								
XIII	CÔNG TY TNHH TBYT HIỆP PHÁT															
1	118	Chai nuôi cấy máu dành cho trẻ dưới 12kg bằng nhựa chứa hạt Polymeric	Chai cấy máu tự động dành cho trẻ dưới môi trường được sử dụng với hệ thống phát hiện vi sinh vật trong quy trình định tính nhằm tăng khả năng tìm thấy và phát hiện vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) trong máu. (dùng cho bệnh nhân trẻ em) - Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. - Chai môi trường BacT/ALERT PF Plus dùng một lần chứa 30 ml môi trường và 1,6g hạt polymer hấp phụ - Thành phần môi trường gồm: casein peptone (1,0% w/v), Dịch chiết nấm men (0,45% w/v), soybean peptone (0,3% w/v), meat peptone (0,1% w/v), Sodium polyanethol sulfonate (SPS) (0,083% w/v), menadione (0,00005% w/v), hemin (0,0005% w/v), L-cysteine (0,03% w/v), pyruvic axit (0,1% w/v), pyridoxine HCl (0,001% w/v), nicotinic axit (0,0002% w/v), pantothenic axit (0,0002% w/v), thiamine HCl (0,0001% w/v) và các hợp chất khác như: Amino acid và cơ chất carbonhydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa N2, O2 và CO2 khí quyển trong điều kiện chân không - Chai môi trường sẵn sàng sử dụng ngay. Bảo quản chai môi trường thẳng đứng tránh ánh sáng ở nhiệt độ phòng	100chai/hộp	Chai	500	Chai nuôi cấy máu dành cho trẻ dưới 12kg bằng nhựa chứa hạt Polymeric	BACT/ALERT PF PLUS	0	100chai/hộp	Chai	500	3	BioMerieux	Mỹ	Chai cấy máu tự động dành cho trẻ dưới môi trường được sử dụng với hệ thống phát hiện vi sinh vật trong quy trình định tính nhằm tăng khả năng tìm thấy và phát hiện vi sinh vật hiếu khí, kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm) trong máu. (dùng cho bệnh nhân trẻ em) - Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. - Chai môi trường BacT/ALERT PF Plus dùng một lần chứa 30 ml môi trường và 1,6g hạt polymer hấp phụ - Thành phần môi trường gồm: casein peptone (1,0% w/v), Dịch chiết nấm men (0,45% w/v), soybean peptone (0,3% w/v), meat peptone (0,1% w/v), Sodium polyanethol sulfonate (SPS) (0,083% w/v), menadione (0,00005% w/v), hemin (0,0005% w/v), L-cysteine (0,03% w/v), pyruvic axit (0,1% w/v), pyridoxine HCl (0,001% w/v), nicotinic axit (0,0002% w/v), pantothenic axit (0,0002% w/v), thiamine HCl (0,0001% w/v) và các hợp chất khác như: Amino acid và cơ chất carbonhydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa N2, O2 và CO2 khí quyển trong điều kiện chân không - Chai môi trường sẵn sàng sử dụng ngay. Bảo quản chai môi trường thẳng đứng tránh ánh sáng ở nhiệt độ phòng (15-30°C). Hạn sử dụng được in trên mỗi chai. Không sử dụng chai môi trường quá hạn

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2	119	Chai nuôi cấy máu hiếu khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	Chai cấy máu hiếu khí tự động chứa môi trường được sử dụng cùng với hệ thống phát hiện vi khuẩn trong qui trình để tăng cường phục hồi và phát hiện các vi sinh vật hiếu khí từ máu và các dịch vô khuẩn khác trong cơ thể. Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. -Chai môi trường BacT/ALERT FA Plus dùng một lần chứa 30 ml môi trường và 1,6g hạt polymer hấp phụ -Thành phần môi trường gồm: casein peptone (1,0% w/v), cao nấm men (0,45% w/v), soybean peptone (0,3% w/v), meat peptone (0,1% w/v), natri polyanetholesulfonate (SPS) (0,083% w/v), menadione (0,00005% w/v), hemin (0,0005% w/v), L-cysteine (0,03% w/v), pyruvic axit (0,1% w/v), pyridoxine HCl (0,001% w/v), nicotinic axit (0,0002% w/v), pantothenic axit (0,0002% w/v), thiamine HCl (0,0001% w/v) và hỗn hợp các axit amin và cơ chất carbonhydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa N2, O2 và CO2 khí quyển trong điều kiện chân không -Chai môi trường sẵn sàng sử dụng ngay. Bảo quản chai môi trường thẳng đứng tránh ánh sáng ở nhiệt độ phòng (15-30°C). Hạn sử dụng được in trên mỗi chai. Không sử dụng chai môi	100chai/hộp	Chai	1.000	Chai nuôi cấy máu hiếu khí bằng nhựa chứa hạt Polymeric	BacT/ALERT FA Plus	0	100chai/hộp	Chai	1000	3	BioMerieux	Mỹ	Chai cấy máu hiếu khí tự động chứa môi trường được sử dụng cùng với hệ thống phát hiện vi khuẩn trong qui trình để tăng cường phục hồi và phát hiện các vi sinh vật hiếu khí từ máu và các dịch vô khuẩn khác trong cơ thể. Áp dụng kỹ thuật so màu (colormetric measurement), phát hiện sự thay đổi màu của môi trường (Liquid Emulsion Sensor) xảy ra do CO2 tạo ra từ sự phát triển vi sinh vật. -Chai môi trường BacT/ALERT FA Plus dùng một lần chứa 30 ml môi trường và 1,6g hạt polymer hấp phụ -Thành phần môi trường gồm: casein peptone (1,0% w/v), cao nấm men (0,45% w/v), soybean peptone (0,3% w/v), meat peptone (0,1% w/v), natri polyanetholesulfonate (SPS) (0,083% w/v), menadione (0,00005% w/v), hemin (0,0005% w/v), L-cysteine (0,03% w/v), pyruvic axit (0,1% w/v), pyridoxine HCl (0,001% w/v), nicotinic axit (0,0002% w/v), pantothenic axit (0,0002% w/v), thiamine HCl (0,0001% w/v) và hỗn hợp các axit amin và cơ chất carbonhydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa N2, O2 và CO2 khí quyển trong điều kiện chân không -Chai môi trường sẵn sàng sử dụng ngay. Bảo quản chai môi trường thẳng đứng tránh ánh sáng ở nhiệt độ phòng (15-30°C). Hạn sử dụng được in trên mỗi chai. Không sử dụng chai môi trường quá hạn sử dụng
3	187	G11 Variant Elution Buffer No1-S	Tosoh	0	Hộp	110	G11 Variant Elution Buffer No1-S	G11 Variant Elu Buffer HSi No1(S)	0	800ml/Hộp	Hộp	110	3	Tosoh	Nhật	- G11 Variant Elution Buffers được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G11, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - G11 Variant Elution Buffera được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần 2. Thành phần: G11 Variant Elution Buffers là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản 3. Bảo quản & độ ổn định: G11 Variant Elution Buffer khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	188	G11 Variant Elution Buffer No2-S	Tosoh	0	Hộp	90	G11 Variant Elution Buffer No2-S	G11 Variant Elu Buffer HSi No2(S)	0	800ml/Hộp	Hộp	90	3	Tosoh	Nhật	- G11 Variant Elution Buffers được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G11, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - G11 Variant Elution Buffera được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần 2. Thành phần: G11 Variant Elution Buffers là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản 3. Bảo quản & độ ổn định: G11 Variant Elution Buffer khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C.
5	189	G11 Variant Elution Buffer No3-S	Tosoh	0	Hộp	84	G11 Variant Elution Buffer No3-S	G11 Variant Elu Buffer HSi No3(S)	0	800ml/Hộp	Hộp	84	3	Tosoh	Nhật	- G11 Variant Elution Buffers được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G11, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - G11 Variant Elution Buffera được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần 2. Thành phần: G11 Variant Elution Buffers là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản 3. Bảo quản & độ ổn định: G11 Variant Elution Buffer khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C.

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
6	190	G8 Variant Elution Buffer HSi No.1(S)	* Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. * Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng	Hộp/800 ml	Hộp	20	G8 Variant Elution Buffer HSi No.1(S)	G8 Variant Elution Buffer His No1(S)	0	800ml/Hộp	Hộp	20	3	Tosoh	Nhật	- Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: G8 Variant Elution Buffer HSi là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: G8 Variant Elution Buffer HSi khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE, FSC, FDA
7	191	G8 Variant Elution Buffer HSi No.2(S)	* Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. * Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng	Hộp/800 ml	Hộp	15	G8 Variant Elution Buffer HSi No.2(S)	G8 Variant Elution Buffer His No2(S)	0	800ml/Hộp	Hộp	15	3	Tosoh	Nhật	Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: G8 Variant Elution Buffer HSi là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: G8 Variant Elution Buffer HSi khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE, FSC, FDA

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	192	G8 Variant Elution Buffer HSi No.3(S)	* Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. * Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng	Hộp/800 ml	Hộp	15	G8 Variant Elution Buffer HSi No.3(S)	G8 Variant Elution Buffer His No3(S)	0	800ml/Hộp	Hộp	15	3	Tosoh	Nhật	Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sản xuất cho máy Tosoh HLC-723G8, dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Hóa chất G8 Variant Elution Buffer HSi được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần hoặc pha loãng - Giá trị đo (%) xác định phần trăm của mỗi đỉnh trong sự tương quan Total Area. Đơn vị nhỏ nhất của giá trị đo là 0.1% - Thành phần: G8 Variant Elution Buffer HSi là các dung dịch axit hữu cơ. Mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: G8 Variant Elution Buffer HSi khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE, FSC, FDA
9	203	HEMOLYSIS & WASH SOLUTION (L)	Hoặc hóa chất tương đương tương thích với Máy phân tích HbA1C tự động		Hộp	200	HEMOLYSIS & WASH SOLUTION (L)	Hemolysis & Wash Solution (L) (H)	0	2.000ml /Hộp	Hộp	200	3	Tosoh	Nhật	Hóa chất HSi Hemolysis & Wash Solution được sản xuất cho các máy HLC-723G8 / HLC-723G11, dựa trên Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. - Thành phần: HSi Hemolysis & Wash Solution chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản - Bảo quản & độ ổn định: HSi Hemolysis & Wash Solution khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Ngày hết hạn được ghi trên vỏ hộp và nhãn chai. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE, FSC, FDA .

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
10	263	Nước muối nồng độ 0,45%	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy Mục đích sử dụng của túi chứa dung dịch nước muối 0,45% là chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy tự động. Túi nằm trong khoang chứa nước muối của máy định danh tự động Thành phần: 0,45 % Sodium Chloride Diluent Đóng gói: Thùng/14 túi x 1000 mL Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE.	túi/1000 mL	Túi	4	Nước muối nồng độ 0,45%	VITEK 2.0 0,45% Sodium Chloride Diluent	0	túi/1000 mL	Túi	4	3	LABORATORIOS PISA S.A. DE C.V - Mexico	Mỹ	0
11	280	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm trên máy định danh tự động	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm phòng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm hiếu khí có ý nghĩa trong lâm sàng với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm. - Thành phần trong thẻ hóa chất: Amikacin; Ampicillin; Ampicillin/Sulbactam; Cefazolin; Cefepime; Ceftazidime; Ceftriaxone; Ciprofloxacin; Ertapeneme; ESBL; Gentamicin; Imipenem; Levofloxacin; Nitrofurantoin; Piperacillin/Tazobactame; Tobramycin; Trimethoprim/Sulfamethoxazole Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE.	20 test/hộp	Test	1.800	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm trên máy định danh tự động	VITEK 2 - AST-GN 67	0	20 test/hộp	Test	1800	3	BioMerieux	Mỹ	0

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
12	436	Hemoglobin A1c Control Set	tương thích với máy Tosoh	Hộp/ (2 level x 4 x 0.5ml)	Hộp	7	Hemoglobin A1c Control Set	Hemoglobin A1c Control Set	0	Hộp 2 mức, 4lọ x 0.5ml/mức	Hộp	7	3	Tosoh	Nhật	-Bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động của Tosoh (HLC-723GX, HLC-723G8 hoặc HLC-723G11), chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Sản phẩm này được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích này. - Sản phẩm này gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. - Thành phần: được chuẩn bị từ tế bào máu người với 2 mức HbA1c (% hoặc mmol/mol) và được đông khô. Nồng độ total hemoglobin khoảng 40 g/L (4 g/dL) sau khi hoàn nguyên. - Quy cách: HbA1c Control Level 1: 4 vials × 0.5 mL HbA1c Control Level 2: 4 vials × 0.5 mL - Bảo quản & Độ ổn định: + Trước khi mở, bộ chất đối chiếu Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2 - 8 °C. + Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở 2 - 8°C. + Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở – 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến 30 ngày. * Đạt tiêu chuẩn tối thiểu: ISO, CE, FSC, FDA .

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	439	Hemoglobin A1c Calibrator Set 2 levels 5 x 4ml	tương thích với máy Tosoh	2 levels x 5 x 4 ml	Hộp	7	Hemoglobin A1c Calibrator Set 2 levels 5 x 4ml	Hemoglobin A1c Calibrator Set	0	Hộp 2 mức, 5lọ x 4ml/mức	Hộp	7	3	Tosoh	Nhật	Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động của Tosoh (HLC-723GX, HLC-723G8 hoặc HLC-723G11) sử dụng A1c ổn định (s-A1c) để hiện thị kết quả xét nghiệm 2. Qui cách: 2 level, 5 x 4ml / level. 3. Bảo quản & độ ổn định: +Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2-8°C trong khi chưa mở. Nó sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến ngày hết hạn được in trên lọ +Sau khi mở, bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến 1 tuần ở 2-8°C
	CỘNG: 13 KHOẢN															
XIV	CÔNG TY TNHH TBYT TIẾN MINH															
1	95	Clean Solution (16x15ml)	Dạng dung dịch, không màu, mùi đặc trưng Dùng để rửa kim hút mẫu máy đông máu, tránh gây nhiễm chéo Hóa chất chưa mở nắp đạt ổn định đến hết hạn sử dụng Hóa chất mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy Thể tích: 15 ml/ lọ Dùng tương thích cho máy Máy Thromboiyzer XRC	hộp (16 x 15 ml)	Hộp	35	Clean Solution (16x15ml)	BE clean		Hộp (16 x 15 ml)	Hộp	35	3	Biolabo SAS/Pháp/771800	Biolabo SAS/Pháp/771800	Dạng dung dịch, không màu, mùi đặc trưng Dùng để rửa kim hút mẫu máy đông máu, tránh gây nhiễm chéo Hóa chất chưa mở nắp đạt ổn định đến hết hạn sử dụng Hóa chất mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy Thể tích: 15 ml/ lọ Dùng tương thích cho máy Máy Thromboiyzer XRC
	CỘNG: 1 KHOẢN															
XV	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHỞI TÂM															
1	281	Thẻ xét nghiệm khí máu G3+	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Bao gồm các thông số: pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, SO2. Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút.	25 thẻ/hộp	Hộp	350	Thẻ xét nghiệm khí máu G3+	Thẻ xét nghiệm i-STAT G3+ Cartridge	Thẻ xét nghiệm i-STAT G3+ Cartridge	Hộp/ 25 thẻ	Hộp	350	3	Abbott Point of Care Canada Limited	Canada	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT) dùng cho Máy xét nghiệm máu cầm tay i-STAT. Bao gồm các thông số: pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, SO2. Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 2 phút
2	416	Thẻ xét nghiệm độ đông máu	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT), cho ra chỉ số đông máu Kaolin ACT Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 17 phút	Hộp/ 25 thẻ	Thẻ	375	Thẻ xét nghiệm độ đông máu	Thẻ xét nghiệm i-STAT ACT Kaolin Cartridge	Thẻ xét nghiệm i-STAT ACT Kaolin Cartridge	Hộp/ 25 thẻ	Thẻ	375	3	Abbott Point of Care Canada Limited	Canada	Hóa chất chẩn đoán (IVD) dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT), cho ra chỉ số đông máu Kaolin ACT Cho kết quả xét nghiệm trong vòng 17 phút.
	CỘNG: 2 KHOẢN															
XVI	CÔNG TY TNHH TM VÀ SX A.V.L															

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	144	Dung dịch đệm rửa máy điện di	Dung dịch đệm rửa máy. Tương thích với máy điện di mao quản tự động. Thành phần gồm Maintenance Buffer.	500ml	Hộp	35	Dung dịch đệm rửa máy điện di	V8 Maintenance Buffer		500ml	Hộp	35	1	Helena Biosciences Europe	Anh	Dung dịch đệm rửa máy. Tương thích với máy điện di mao quản tự động. Thành phần gồm Maintenance Buffer.
2	154	Dung dịch rửa máy điện di	Dung dịch đệm dùng để pha loãng mẫu. Tương thích với máy điện di mao quản tự động. Thành phần gồm Storage Buffer.	500ml	Hộp	35	Dung dịch rửa máy điện di	V8 Storage Buffer		500ml	Hộp	35	1	Helena Biosciences Europe	Anh	Dung dịch đệm dùng để pha loãng mẫu. Tương thích với máy điện di mao quản tự động. Thành phần gồm Storage Buffer.
3	217	Hóa chất điện di hemoglobin trên hệ thống điện di mao quản	Hóa chất điện di Haemoglobin. Tương thích với máy điện di mao quản tự động. Thành phần gồm Haemoglobin Ultrascreen Buffer và Haemoglobin Ultrascreen Diluent	1x500ml +2x20ml (200test)	Hộp	35	Hóa chất điện di hemoglobin trên hệ thống điện di mao quản	V8 Hemoglobin UltraScreen Kit		1x500ml +2x20ml (200test)	Hộp	35	3	Helena Biosciences Europe	Anh	Hóa chất điện di Haemoglobin. Tương thích với máy điện di mao quản tự động. Thành phần gồm Haemoglobin Ultrascreen Buffer và Haemoglobin Ultrascreen Diluent
4	340	Hóa chất điện di đạm trên hệ thống điện di mao quản	Tương thích với máy điện di mao quản tự động	Hộp/1 x 500 ml +3 x 20 ml	Hộp	3	Hóa chất điện di đạm trên hệ thống điện di mao quản	V8 Serum Protein SPE Kit		Hộp/1x500 ml +3x20 ml	Hộp	3	1	Helena Biosciences Europe	Anh	Tương thích với máy điện di mao quản tự động
							CỘNG: 4 KHOẢN									
XVII	CÔNG TY TNHH TM Y TẾ PHÚ GIA															
1	115	Cysticercosis Ag ELISA(Kit xét nghiệm Sán dải heo và ấu trùng Sán dải heo)	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm sán dải heo, ấu trùng gạo	96 test/hộp	Hộp	12	Cysticercosis Ag ELISA(Kit xét nghiệm Sán dải heo và ấu trùng Sán dải heo)	Cysticercosis IgG (T.Solium) (8105-35)	Thuốc thử xét nghiệm định tính Cysticercosis (T.Solium)	96 Test/Hộp	Hộp	12	3	Diagnostic Automation/ Cortez Diagnostics, Inc.	Mỹ	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm sán dải heo, ấu trùng gạo
2	271	Strongyloides stercoralis (Giun lươn)	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm giun lươn.	96 test/hộp	Hộp	12	Strongyloides stercoralis (Giun lươn)	Strongyloides IgG (8319-35)	Thuốc thử xét nghiệm định tính Strongyloides	96 Test/Hộp	Hộp	12	3	Diagnostic Automation/ Cortez Diagnostics, Inc.	Mỹ	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm giun lươn.
3	275	Toxocara Canis IgG (Giun Đũa Chó)	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm giun đũa chó mèo.	96 test/hộp	Hộp	12	Toxocara Canis IgG (Giun Đũa Chó)	Toxocara IgG (8206-35)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng Toxocara	96 Test/Hộp	Hộp	12	3	Diagnostic Automation/ Cortez Diagnostics, Inc.	Mỹ	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm giun đũa chó mèo.
4	282	Trichinella spiralis (Giun xoắn)	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm giun xoắn	96 test/hộp	Hộp	12	Trichinella spiralis (Giun xoắn)	Trichinella IgG ELISA Kit (5014)	Đã nộp hồ sơ xin cấp mã VTYT	96 Test/Hộp	Hộp	12	3	New Life Diagnostics LLC	Mỹ	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch. Dùng để xét nghiệm nhiễm giun xoắn

STT	STT MỜI THẦU	TÊN MỜI THẦU	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG MỜI THẦU	TÊN HÀNG HÓA DỰ THẦU	TÊN THƯƠNG MẠI	TÊN THƯƠNG MẠI (Chuẩn theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021)	QUY CÁCH	ĐVT	SỐ LƯỢNG DỰ THẦU	PHÂN NHÓM VTYT (Thông tư 14/2020/TT-BYT)	HÃNG SX	NƯỚC SX	TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA DỰ THẦU
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	283	Clonorchis (sán lá gan nhỏ)	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch	96 test/hộp	Hộp	8	Clonorchis (sán lá gan nhỏ)	Clonorchis IgG ELISA Kit (5028)	Đã nộp hồ sơ xin cấp mã VTYT	96 Test/Hộp	Hộp	8	3	New Life Diagnostics LLC	Mỹ	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch
6	284	Fasciola (Sán lá gan lớn)	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch	96 test/hộp	Hộp	2	Fasciola (Sán lá gan lớn)	Fasciola IgG (8119-35)	Thuốc thử xét nghiệm định tính Fasciola	96 Test/Hộp	Hộp	2	3	Diagnostic Automation/ Cortez Diagnostics, Inc.	Mỹ	Hóa chất xét nghiệm sử dụng nguyên lý tương tác miễn dịch và Enzyme gắn với khối kháng nguyên-kháng thể để phát hiện sự hiện diện của một chất trong dung dịch
7	399	Test nhanh kháng thể IgG/IgM Dengue	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rut Dengue(IgG/IgM) - Độ nhạy tương quan:96.9% - 97.3%, Độ đặc hiệu tương quan:98.9% - 99.3% - Tiêu chuẩn ISO	25-30 test/ hộp	Test	1.190	Test nhanh kháng thể IgG/IgM Dengue	Dengue IgG/IgM Combo RapidCard (173106L-25-23)	Đã nộp hồ sơ xin cấp mã VTYT	25 Test/Hộp	Test	1190	3	Diagnostic Automation/ Cortez Diagnostics, Inc	Mỹ	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM - Định tính phát hiện các kháng thể kháng vi rut Dengue(IgG/IgM) - Độ nhạy tương quan 96.9% - 97.3%. Độ đặc hiệu tương quan 98.9% - 99.3% - Tiêu chuẩn ISO
							CỘNG: 7 KHOẢN									
XVIII	LIÊN DANH LAVICHEM SÀI GÒN – DEKA															
1	143	Thạch TCBS	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Vibrio. Phân biệt khả năng lên men sucrose	Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	20	Thạch TCBS	MELAB TCBS Agar		Hộp/ 10 đĩa	Đĩa	20	5	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec	Việt Nam	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Môi trường nuôi cấy chọn lọc phân biệt được dùng phân lập chọn lọc Vibrio. Phân biệt khả năng lên men sucrose
2	389	Môi trường nước muối 5 ml để định danh vi khuẩn bằng phương pháp thủ công	Ống nhựa 10ml trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5ml nước muối sinh lý Thành phần: Sodium chloride Đóng gói: hộp 10 ống	Hộp/10 ống	ống	1.000	Môi trường nước muối 5 ml để định danh vi khuẩn bằng phương pháp thủ công	MELAB Saline 0.85%		Hộp/10 ống	ống	1000	5	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec	Việt Nam	Ống nhựa 10ml trong suốt có nút xoáy vặn chặt chứa 5ml nước muối sinh lý Thành phần: Sodium chloride Đóng gói: hộp 10 ống
3	484	Helicobacter pylori bằng phương pháp urease (Clotest nội soi)	- Được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy	Hộp/ 20 test	Test	12.000	Helicobacter pylori bằng phương pháp urease (Clotest nội soi)	MELAB Urea Agar Base		Hộp 50 ống	Test	12000	5	Công ty cổ phần công nghệ Lavitec	Việt Nam	- Được dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy
							CỘNG: 3 KHOẢN									